

TÓM TẮT LUẬN VĂN

Tên luận án: Hợp nh nhất định do Việt Nam - EU: tác động và
thông minh hàng hoá giữa hai bên và hàm ý cho Việt Nam

Nghiên cứu sinh: Võ Thanh Hoàng

Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế

Mã số : 62 31 01 06

L I M U

1. S c n thi t c a lu n án

S phát triển nhanh chóng c v b r ng và b sâu trong th ng m i gi a Vi t Nam và EU ã t ra yêu c u xây d ng m t khuôn kh h p tác m i gi a hai bên. Do ó, vào tháng 06/2012, Vi t Nam và EU ã chính th c kh i ng àm phán Hi p nh th ng m i t do Vi t Nam - EU (EVFTA). Tr i qua 14 vòng àm phán, hai bên ã cùng nhau ký k t Tuyên b k t thúc àm phán vào tháng 12/2015. V i n i dung bao ph sâu và r ng, EVFTA s là m t trong nh ng Hi p nh th ng m i t do (FTA) quan tr ng nh t i v i Vi t Nam hi n nay và mang l i không ch các l i ích, c h i mà còn c các m t mát, thách th c song hành v i Chính ph , doanh nghi p, c bi t là trong l nh v c th ng m i.

Do ó, tr c th m h i nh p EVFTA, vi c phân tích tác ng c a EVFTA n th ng m i gi a Vi t Nam và EU, t ó nh n đi n nh ng l i ích, c h i c ng nh nh ng khó kh n, thách th c khi EVFTA chính th c c h i n th c hoá, góp ph n h tr Chính ph c ng nh các doanh nghi p ch ng chu n b cho vi c h i nh p v i EU có ý ngh a quan tr ng c v lý lu n và th c ti n i v i Vi t Nam, òi h i c n c ánh giá d a trên c s nh ng nghi n c u và b ng ch ng khoa h c.

2. M c tiêu nghi n c u

2.1. M c tiêu chung

Câu h i nghi n c u chính c a lu n án là "EVFTA tác ng nh th nào n th ng m i hàng hoá gi a Vi t Nam và EU?"

tr l i c câu h i này, m c tiêu chính c a lu n án là ánh giá tác ng c a EVFTA n th ng m i hàng hoá gi a hai bên, t ó rút ra c các hàm ý cho Nhà n c và doanh nghi p Vi t Nam nh m t n d ng c các l i ích, c h i và v t qua khó kh n, thách th c mà EVFTA có th mang l i.

2.2. M c tiêu c th

- Phân tích và ánh giá th ng m i hàng hoá gi a Vi t Nam và EU
- Xây d ng c Khung chu n oán tác ng c a EVFTA
- ánh giá tác ng c a EVFTA n th ng m i hàng hoá gi a Vi t Nam và EU
- Nh n đi n nh ng nhóm ngành và th tr ng có l i ích gia t ng xu t kh u và nh ng nhóm ngành, th tr ng có ti m n ng gia t ng nh p kh u t EVFTA
- a ra các hàm ý cho Nhà n c và doanh nghi p t n d ng c các l i ích, c h i và v t qua nh ng khó kh n, thách th c mà EVFTA có th mang l i

3. i t ng và ph m vi nghi n c u

3.1. i t ng nghi n c u

- Th ng m i hàng hoá gi a Vi t Nam và EU; Các chính sách th ng m i hàng hoá c a Vi t Nam và EU
- EVFTA và các tác ng c a hi p nh này n th ng m i hàng hoá gi a Vi t Nam và EU.

3.2. Ph m vi nghi n c u

- Ph m vi n i dung
 - o Mô hình tr ng l c và mô hình SMART c s d ng ánh giá nh l ng tác ng c a vi c c t gi m thu quan theo EVFTA n t ng th ng m i hàng hoá gi a Vi t Nam và EU, th ng m i trong 18 nhóm ngành và 2 nhóm hàng hoá g m d c ph m và hàng may m c.
 - o Lu n án không phân tích nh l ng tác ng c a vi c c t gi m các hàng rào phi thu quan.
- Ph m vi th i gian: S li u ph c v cho các phân tích trong lu n án t n m 2001 n 2015.
- Ph m vi không gian: Vi t Nam và EU.

4. Các óng góp c a lu n án

4.1. V m t lý lu n

- H th ng c các y u t nh h ng n tác ng c a m t FTA d a trên các lý thuy t và nghi n c u th c nghi m.
- Xây d ng c m t Khung chu n oán tác ng ti m tàng c a EVFTA. Khung chu n oán này có th áp d ng ánh giá tác ng c a các FTA ch a có hi u l c khác c a Vi t Nam.

4.2. V m t th c ti n

- S d ng m t h th ng các ch s th ng m i ánh giá th c tr ng th ng m i Vi t Nam - EU.
- D a trên Khung chu n oán tác ng c a EVFTA, ch ra c tác ng c a EVFTA n th ng m i gi a Vi t Nam và EU.
- S d ng mô hình tr ng l c và mô hình SMART nh l ng tác ng c a EVFTA n t ng th ng m i hàng hoá gi a Vi t Nam và EU, th ng m i trong 18 nhóm ngành và hai nhóm hàng là may m c và d c ph m.
- Phân tích tác ng c a các cam k t v hàng rào phi thu quan n th ng m i Vi t Nam - EU.
- a ra các ánh giá c th v nh ng nhóm ngành và th tr ng có kh n ng m r ng xu t kh u, nh ng nhóm ngành và th tr ng có t i m n ng m r ng nh p kh u; các l i ích, c h i và khó kh n, thách th c khác c a EVFTA n Vi t Nam.
- a ra các hàm ý cho Chính ph và doanh nghi p Vi t Nam.

5. C u trúc c a lu n án

Ngoài l i m u, k t lu n, tài li u tham kh o và ph l c, lu n án g m có 6 ch ng.

- Ch ng 1: T ng quan tài li u nghiê n c u
- Ch ng 2: C s lý lu n và th c ti n v tác ng c a Hi p nh th ng m i t do Vi t Nam - EU
- Ch ng 3: Ph ng pháp nghiê n c u và s li u
- Ch ng 4: ánh giá th c tr ng th ng m i hàng hoá Vi t Nam - EU
- Ch ng 5: Tác ng c a Hi p nh th ng m i t do Vi t Nam - EU n th ng m i hàng hoá gi a hai bên
- Ch ng 6: M t s hàm ý cho Vi t Nam

CH NG 1 T NG QUAN TÀI LI U NGHIÊN C U

1.1. T ng quan các nghiê n c u v các Hi p nh th ng m i t do Vi t Nam và EU ã tham gia

1.1.1. Các nghiê n c u v Hi p nh th ng m i t do Vi t Nam ã tham gia

Các nghiê n c u v FTA Vi t Nam ã tham gia c p n các v n chính sau: (i) n i dung c a các FTA, (ii) tác ng c a các FTA n Vi t Nam và (iii) hàm ý chính sách nh m h tr Vi t Nam thu c l i ích t i at các FTA ã ký k t. Các nghiê n c u ã cung c p thông tin khá toàn di n v n i dung và c i m c a các FTA Vi t Nam ã tham gia.

1.1.2. Các nghiê n c u v các Hi p nh th ng m i t do EU ã tham gia

Các nghiê n c u ã phân tích chi ti t tác ng c a các FTA EU ã tham gia trên nhi u khía c nh khác nhau và ch ra các y u t nh h ng n các tác ng ó. Lu n án s k th a các nghiê n c u này phân tích tác ng c a các FTA n th ng m i c a EU v i các n óc i tác, t ó làm c n c xây d ng Khung chu n oán tác ng c a EVFTA.

1.2. T ng quan các nghiê n c u v th ng m i hàng hoá và chính sách th ng m i gi a Vi t Nam và EU

1.2.1. T ng quan các nghiê n c u v th ng m i Vi t Nam - EU

Có nhi u nghiê n c u v th ng m i Vi t Nam - EU, tuy nhiên, h u h t các nghiê n c u t trong b i c nh EU 27 thành viên và ch có m t s nghiê n c u c p n th ng m i gi a hai bên trong b i c nh àm phán EVFTA. Các nghiê n c u tr c ây c ng khá trùng l p và ch y u mô t th c tr ng th ng m i gi a Vi t Nam và EU t ó ra gi i pháp phát tri n quan h gi a hai bên.

1.2.2. T ng quan các nghiê n c u v chính sách th ng m i gi a Vi t Nam và EU

ã có nhi u nghiê n c u v chính sách th ng m i gi a Vi t Nam và EU. Tuy nhiên, các nghiê n c u tr c ây ch a t p trung phân tích các hàng rào th ng m i th ng c bàn lu n nhi u trong àm phán FTA, c c ng ng doanh nghi p quan tâm và c n thi t cho các nghiê n c u tác ng c a FTA. Ít có các nghiê n c u tính toán c th v hàng rào thu quan gi a Vi t Nam v i EU cho t ng th th ng m i và theo t ng nhóm ngành, t ó có s so sánh toàn di n hàng rào thu quan gi a các nhóm ngành .

1.3. Tổng quan các nghiên cứu đánh giá tác động của Hiệp định thương mại do Việt Nam - EU

Trong khi có rất nhiều các nghiên cứu và tác động kinh tế nói chung và thương mại nói riêng của các FTA Việt Nam tham gia trong khuôn khổ ASEAN, các nghiên cứu và tác động của EVFTA rất ít mà dù EVFTA đã đi vào giai đoạn hai bên hoàn tất các thủ tục phê chuẩn. Bên cạnh đó, các nghiên cứu này chủ yếu hướng vào phân tích tác động EVFTA đến toàn bộ nền kinh tế vĩ mô, trong đó tác động thương mại chỉ là một nội dung nhỏ. Do đó, các nghiên cứu trước đây chủ yếu phân tích các toàn diện và sâu sắc tác động của EVFTA đến thương mại giữa hai bên, đặc biệt là tác động về chi tiêu HS 6 và những tác động trong nội bộ một ngành dựa trên các phương pháp chuyên sâu thương mại sử dụng trong các nghiên cứu và thương mại. Các nghiên cứu đã thể hiện vai trò tác động của EVFTA cũng như ảnh hưởng của những cam kết của hai bên tính đến thời điểm hiện tại và chủ yếu phân tích các yếu tố như những tác động của EVFTA cũng như tác động tổng hợp, chủ yếu những thương mại của EVFTA.

Nói tóm lại, vì các tổng quan tài liệu giúp cho thấy những điểm mạnh và nhược điểm của luận án như sau:

Thứ nhất, dựa trên cơ sở lý luận về FTA và các nghiên cứu đánh giá tác động của các FTA Việt Nam và EU đã tham gia, luận án xây dựng khung chu đáo tác động của FTA, sau đó sẽ áp dụng phân tích những tác động trong tương lai mà EVFTA có thể mang lại.

Thứ hai, luận án sẽ phân tích thương mại Việt Nam - EU trong bối cảnh phức tạp các vấn đề sau: (i) sự mở rộng của EU lên 28 nước thành viên; (ii) các tình hình liên quan đến thương mại giữa hai bên như việc hai bên ký kết PCA, quan hệ miễn thuế của EU trong chiến lược toàn cầu, và Brexit. Bên cạnh đó, luận án sẽ phân tích thương mại Việt Nam - EU theo một cách tiếp cận hiện đại hơn và phân tích tác động của FTA, đó là sử dụng Bảng chi tiêu thương mại của ITC và một loạt các chỉ số thương mại để dùng trong phân tích tác động của một FTA.

Thứ ba, luận án sẽ phân tích các hàng rào thương mại giữa Việt Nam và EU theo cách tiếp cận khác so với các nghiên cứu trước đây và hướng đến việc phân tích tác động của EVFTA, đó là phân tích và so sánh các hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa Việt Nam và EU theo thời gian, so sánh về trước và sau khi EVFTA có hiệu lực.

Thứ tư, luận án sẽ có những đóng góp mới trong đánh giá tác động của EVFTA đến thương mại hàng hóa giữa hai bên, không chỉ những tác động của EVFTA đến tổng thể thương mại Việt Nam-EU mà còn thương mại trong 18 nhóm ngành nghiên cứu và hai nhóm hàng hóa giảm thuế và hàng may mặc thay thế phân bổ thương mại giữa các ngành trong nội bộ một nhóm hàng. Trong đó, tác động của EVFTA đến giảm thuế và hàng hóa có nghiên cứu nào trước đây cập nhật trong khi là mối quan tâm lớn của EU và Việt Nam. Ngoài ra, luận án cũng sẽ phân tích tác động của một số hàng rào phi thuế quan trong việc các nhóm ngành nghiên cứu, đặc biệt là RoO, TBTs, SPSs và SHTT.

Thứ năm, luận án sẽ có những đóng góp về việc nghiên cứu những nhóm ngành, mặt hàng và thương mại Việt Nam có khả năng mở rộng xuất khẩu cũng như giá trị gia tăng và lợi ích, đó là những hàm ý cho Chính phủ và cho doanh nghiệp để định hướng các chính sách và vượt qua các thách thức mà EVFTA mang lại.

CHƯƠNG 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VẤN ĐỀ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI DO VIỆT NAM - EU

2.1. Cơ sở lý luận về tác động của Hiệp định thương mại do

2.1.1. Khái niệm và hình thức của hình pkinht và hình pkinht khu vực

Khái niệm

Theo cách hiểu phổ biến, hình pkinht là quá trình giảm dần các chính sách phân biệt đối xử và loại bỏ hoàn toàn các rào cản về thị trường do các hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia.

Hình pkinht khu vực là hình pkinht giữa các quốc gia trong một khu vực địa lý nhằm giảm dần và cuối cùng loại bỏ hoàn toàn các rào cản thuế quan và phi thuế quan về thị trường do các hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia thành viên.

Hình thức

Hình thức kinh tế thể hiện thông qua ba mặt. Một mặt thể hiện, các quốc gia chủ yếu dành cho nhau các ưu đãi liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu. Mặt thứ hai, sự hình thành bao hàm hài hòa các công cụ và chính sách để trở thành thành phần của thị trường tự do. Hình thức mặt cao nhất đòi hỏi các thành viên phải áp dụng các chính sách quốc gia và hình thành các thể chế siêu quốc gia và ưu đãi không chỉ hình thức kinh tế mà còn cả hình pháp và chính trị.

Dựa trên ba mặt trên, các quốc gia có thể hình thành vào nền kinh tế khu vực theo các hình thức khác nhau. Một hình thức phổ biến là Tổ chức Thương mại Thế giới, Khu vực Thương mại Tự do và Liên minh Thương mại. Thứ hai là hình thức hình thành mặt thứ hai. Một hình thức phổ biến là Liên minh Kinh tế và Liên minh Chính trị. Ngoài các hình thức hình thành trên, trong thực tế có thể tồn tại các hình thức hình thành khác nhau như trung gian của các hình thức trên, hoặc kết hợp một vài yếu tố của hình thức này với một vài yếu tố của hình thức khác.

Để tiếp cận các hình thức hình thành kinh tế quốc tế, thông thường các quốc gia sẽ ký kết với nhau các Hiệp định ràng buộc ràng buộc các nước thành viên; trong đó, FTA được coi là hình thức hình thành kinh tế hiện tại.

2.1.2. Khái niệm FTA

Khái niệm truy nguyên

FTA là một thỏa thuận ưu đãi có tính chất phân biệt đối xử, theo đó nhóm lợi ích hàng rào thương mại giữa các nước thành viên tham gia ký kết FTA, trong khi tiếp tục duy trì chế độ thương mại đối lập với hàng nhập khẩu nhập khẩu các quốc gia bên ngoài FTA.

Khái niệm hiện tại

FTA hiện tại hay FTA thực hiện thị trường tự do hàng hóa và dịch vụ, hàng rào phi thương mại và bao gồm những nguyên tắc ràng buộc cam kết trong khuôn khổ GATT/WTO cũng như một loạt văn bản thương mại mà WTO chưa có quy định. Phạm vi cam kết của các FTA thực hiện hiện tại còn bao gồm những lĩnh vực như thương mại dịch vụ, đầu tư, hợp tác kinh tế, mua sắm chính phủ, chính sách cạnh tranh, lao động, môi trường, thương mại điện tử và những vấn đề dân sự hay công nghệ khác...

Vì vậy, xem xét các khái niệm về FTA để truy nguyên hiện tại giúp rút ra hai nhận xét sau.

Thứ nhất, có những cách định nghĩa khác nhau về FTA và cách định nghĩa này thay đổi khi bối cảnh hình thành phần lớn thay đổi. Trong luận án, FTA được hiểu theo cách hiện tại phù hợp với bối cảnh hiện tại của thương mại quốc tế, theo đó FTA: (i) là một hiệp định nhóm lợi ích hàng rào thương mại giữa các nước thành viên; (ii) bao gồm những lĩnh vực hợp tác ngoài tự do hóa thương mại, tuy nhiên nội dung chính và nền tảng của nó là tự do hóa thương mại; (iii) tuy giúp xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các nước thành viên, nhưng lợi ích của sự phân biệt đối xử về các nước không phải là thành viên.

Thứ hai, kết quả của việc các quốc gia ký kết và thực hiện các FTA ngoài việc hình thành nên các Khu vực Thương mại Tự do theo cách hiểu truy nguyên, còn có thể giúp hình thành các hình thức hình thành mặt cao hơn như Liên minh Thương mại và Thứ hai chung theo cách hiểu hiện tại... Vì vậy, khi nghiên cứu tác động của FTA, cần hiểu về bối cảnh, phạm vi, mức độ hợp tác của FTA đó và nghiên cứu tác động của các liên kết kinh tế quốc tế mà FTA đó tạo nên.

2.1.3. Phân loại FTA

Cách phân loại FTA phổ biến nhất là dựa vào số lượng các thành viên tham gia, gồm: FTA song phương, FTA khu vực, FTA đa phương, FTA toàn cầu. Ngoài ra, FTA còn có thể phân chia thành: FTA Bắc - Bắc; FTA Bắc - Nam và FTA Nam - Nam.

2.1.4. Nội dung của FTA

2.1.4.1. Thương mại hàng hóa

Nội dung chính về thương mại hàng hóa của các nước thành viên tham gia trong Hiệp định FTA gồm: thương mại hàng hóa, hàng rào phi thương mại, TBTs, SPSs, các biện pháp phòng vệ thương mại, RoO. Đánh giá tác động của FTA đến thương mại hàng hóa, cần phân tích các thay đổi của các hàng rào thương mại trên thực tế và sau khi FTA được thực hiện.

2.1.4.2. Các nội dung khác của FTA

FTA hiện tại còn bao gồm các nội dung khác như thương mại dịch vụ, đầu tư, mua sắm chính phủ, đầu tư, chính sách cạnh tranh, phát triển bền vững, lao động và môi trường..

2.1.5. Tác động của FTA

Tác động của FTA gồm tác động tích cực và tác động tiêu cực.

2.1.5.1. Tác động tích cực

Tác động tích cực của FTA là tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tác động phức tạp của FTA không rõ ràng, tùy thuộc vào tác động tích cực hay tiêu cực của FTA.

Tác động tích cực: là việc thay thế hàng sản xuất trong nước có chi phí cao của các thành viên bằng hàng nhập khẩu từ các thành viên khác do kết quả của quá trình đổi mới trong khu vực.

Tác động tiêu cực: diễn ra khi hàng nhập khẩu từ các thành viên trong liên minh thu quan (nhập khẩu từ thị trường bên ngoài) thay thế hàng nhập khẩu có giá thành cao hơn từ các thành viên do tác động của các ưu đãi trong nội bộ khu vực.

2.1.5.2. Tác động tiêu cực

Tác động tiêu cực của FTA là các lợi ích kinh tế sâu, vượt qua việc xóa bỏ hàng rào thương mại can thiệp vào các hàng rào phía sau biên giới. Các tác động tiêu cực của FTA gồm:

- Tăng năng suất trên các khai thác tính kinh tế của quy mô
- Cạnh tranh, chuyên môn hóa sản xuất và tính hiệu quả
- Thúc đẩy xuất khẩu
- Các tác động khác: thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và phát triển bền vững; tạo ra các hiệu ứng tích cực khác: thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và phát triển bền vững; tạo ra các hiệu ứng tích cực khác: thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và phát triển bền vững.

2.1.6. Những ưu nhược điểm của FTA

Dựa trên các lý thuyết kinh tế, các nghiên cứu thực nghiệm và khung phân tích Sussex, luận án phân tích thành 13 yếu tố có thể ảnh hưởng đến tác động của các FTA và sắp xếp 13 yếu tố này thành 5 nhóm chính (Bảng 3.1) gồm:

Nhóm chính I: Bản chất của FTA

Phạm vi, mức độ và hình thức liên kết của các nước thành viên FTA là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tác động của FTA.

Số lượng các thành viên trong FTA càng nhiều thì FTA đó càng có khả năng tạo ra các lợi ích kinh tế quy mô lớn, tác động tích cực hơn. Tuy nhiên, càng có nhiều thành viên, sự khác biệt giữa các quốc gia càng lớn và làm cho việc hài hòa hóa các chính sách sẽ trở nên khó khăn hơn.

Quy mô của các nền kinh tế càng lớn thì sự tạo ra các lợi ích kinh tế càng lớn và có xu hướng giảm chi phí thương mại.

Nhóm chính II: Mối quan hệ kinh tế, thương mại giữa các nước thành viên trong FTA

Một FTA giữa các nước có trình độ phát triển chênh lệch nhau sẽ có khả năng làm cho lợi ích tiềm tàng không lớn bằng giữa các nước có trình độ phát triển ngang nhau.

Mối quan hệ kinh tế và thương mại giữa các quốc gia trước khi đàm phán và hình thành FTA càng chặt chẽ thì lợi ích trong tương lai của FTA càng lớn.

Nhóm chính III: Lợi thế so sánh và tính bổ sung trong thương mại

Lợi thế so sánh của các nước thành viên trong FTA càng có sự khác biệt thì hiệu suất tăng trưởng thương mại giữa các nước và gia tăng phúc lợi xã hội càng lớn sau khi FTA được hình thành.

Các ưu đãi thương mại giữa các nước càng bổ sung lẫn nhau thì FTA có khả năng sẽ thúc đẩy gia tăng thương mại giữa các bên càng lớn, tác động tích cực hơn.

Lợi ích của FTA còn phụ thuộc vào những khác biệt trong các ưu đãi thuế quan của các quốc gia ký kết FTA và các quốc gia còn lại. Nếu các ưu đãi thuế quan của hai nhóm nước này càng có sự khác biệt lớn thì khả năng giảm chi phí thương mại sẽ giảm đi, tạo ra lợi ích cho các nước thành viên.

Nhóm chính IV: Chính sách thương mại của các nước trong FTA

Các hàng rào thương mại giữa các nước thành viên vào thời điểm đàm phán FTA càng cao và càng nhiều thì khả năng FTA làm gia tăng thương mại giữa các nước thành viên trong tương lai càng lớn, tuy nhiên có xu hướng dẫn đến giảm chi phí thương mại.

Chênh lệch mức bảo hộ của các hàng rào thương mại trước và sau khi hình thành FTA càng lớn thì tác động tích cực càng lớn.

Một FTA có thể mang lại lợi ích khi nó có thể cắt giảm hoặc hài hòa hoá các rào cản phi thuế quan, và các quy định về phạm vi sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại cũng như yêu cầu các quốc gia thành viên biến đổi các biện pháp này.

Mức độ phức tạp của các RoO càng thấp và càng thương nhợt nhạt với các quy tắc xuất xứ thì sẽ giúp các quốc gia giảm bớt các tác động tiêu cực của "hiệu ứng bất m". FTA cho phép nguyên tắc công bằng giữa các nước tác động liên quan sẽ giúp tăng lợi ích của FTA.

Nhóm ch s V: Y u t giá c và co giã n c a cung, c u, c u nh p kh u

Khi giá cả nước ký kết FTA và giá cả nước không ký kết FTA vì một quốc gia càng

gần nhau; cơ cấu cung, cầu và cấu trúc thị trường của giá càng lớn thì khả năng tạo ra lợi ích FTA

to lớn hơn càng lớn do hạn chế tác động chuyển đổi thương mại.

2.2. C s th c t i n v tác ng c a các FTA n th ng m i c a Vi t Nam và EU

2.2.1. Tác ng c a các FTA n th ng m i c a Vi t Nam

Vì tìm hiểu tác động của FTA Việt Nam đã tham gia cho thấy tác động của một FTA đến thương mại của Việt Nam với các nước khác FTA phụ thuộc vào nội dung, trong đó nội dung là các yếu tố sau: (i) quy mô và tính trọng của các nền kinh tế; (ii) quan hệ kinh tế thương mại, khả năng và kim ngạch thương mại giữa hai bên; (iii) lợi thế so sánh và tính bổ sung thương mại; (iv) mức độ hòa ban đầu, chênh lệch giữa các bộ phận và mức cam kết và (v) sự phức tạp của các quy định RoO.

2.2.2. Tác ng c a các FTA n th ng m i c a EU

Lợi ích mà EU thu được từ các FTA phụ thuộc vào các yếu tố như: (i) số lượng và quy mô của các nước ký kết FTA; (ii) sự tăng trưởng và trình độ phát triển kinh tế; (iii) mối quan hệ kinh tế, thương mại giữa các nước và (iv) chính sách thương mại trước và sau FTA.

Nói tóm lại, việc xem xét tác động của các FTA Việt Nam và EU tham gia đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến tác động của một FTA. Đây là cơ sở để tiến hành nghiên cứu xây dựng Khung chiến lược tác động của EVFTA trong chương 3.

CH NG 3

PH NG PHÁP NGHIÊN C U VÀ S LI U

3.1. Các ph ng pháp ánh giá tác ng c a Hi p nh th ng m i t do

Có hai loại ảnh hưởng tác động của một FTA đến thương mại và phúc lợi xã hội gồm: ảnh hưởng tác động tích cực (ex-ante impact assessment) và ảnh hưởng tác động tiêu cực (ex-post impact assessment). Ảnh hưởng tích cực tích cực sẽ dựa vào ảnh hưởng tích cực có thể của các thay đổi chính sách sẽ hoàn thành từ thời điểm trong tương lai, trong khi đó ảnh hưởng tiêu cực khi FTA được ký kết và có hiệu lực. Ảnh hưởng tiêu cực có thể hiện ra ở các thay đổi chính sách thương mại đã hoàn thành và thương mại có thể hiện ra sau khi FTA đã ký kết và có hiệu lực.

3.1.1. ánh giá tác ng t i m tàng c a FTA

Có thể sử dụng nhiều phương pháp ảnh hưởng tích cực của một FTA, bao gồm:

- Chi phí thương mại
- Phương pháp phân tích cân bằng cơ bản (PE) thông qua mô hình SMART
- Phương pháp phân tích cân bằng tổng thể (CGE)
- Mô hình kinh tế lượng: Mô hình trọng lực
- SWOT

3.1.2. ánh giá tác ng th c t c a FTA

Ngoài chi phí thương mại, mô hình cân bằng tổng thể, mô hình trọng lực, SWOT, có thể sử dụng thêm một số phương pháp sau ảnh hưởng tích cực của FTA đã ký kết và thực hiện: (i) các chi phí của FTA và (ii) các chi phí về thương mại và phúc lợi của FTA.

Hiện nay, Việt Nam và EU đang tiến hành rà soát các thủ tục pháp lý và tiêu chuẩn EV FTA sẽ có hiệu lực vào năm 2018. Do đó, luận án lựa chọn đánh giá tác động tiềm tàng của EVFTA.

3.2. Các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá tác động của Hiệp định thương mại tự do

3.2.1. Các nghiên cứu sử dụng chuỗi thời gian

Có nhiều nghiên cứu sử dụng chuỗi thời gian để phân tích các chu kỳ biến động tác động của FTA trước khi sử dụng các phương pháp phân tích tác động của FTA ngắn hạn. Các chuỗi thời gian sử dụng bao gồm: Tỷ lệ tăng trưởng xuất nhập khẩu; Chi số giá tiêu dùng; Chi số chuyên môn hóa xuất khẩu; Chi số tăng trưởng xuất khẩu; Chi số bất ổn xuất khẩu; Chi số cạnh tranh thương mại; Chi số thương mại nội ngành; Tỷ lệ tăng trưởng nội địa.

3.2.2. Các nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực

Mô hình trọng lực trong thuật ngữ các nghiên cứu hiện nay sử dụng các biến như GNP, GDP, dân số, thị trường quy mô kinh tế; các biến như GDP/người, GNP/người thị trường phát triển kinh tế; các biến như thuế /thúc đẩy thương mại, thuế suất hàng rào thuế quan, phương pháp. Các biến liên quan đến ngôn ngữ, biên giới, văn hóa, mối quan hệ trong lịch sử và FTA được đưa vào mô hình để phân tích các yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở thương mại. Ngoài ra, một số biến khác như tỷ lệ nhập khẩu/GDP, tỷ lệ doanh thu thuế /tổng kim ngạch nhập khẩu cũng được sử dụng.

Đánh giá tác động tiềm tàng của một FTA có thể hiện bằng cách sử dụng các kỹ thuật phân tích mô hình trọng lực để xác định các hệ số giải thích thị trường thay thế của thương mại khi thu quan thay thế, đó sử dụng các hệ số giải thích để báo cáo kết quả thương mại theo các kênh biến đổi giá trị khác nhau.

3.2.3. Các nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích cân bằng các kênh thông qua mô hình SMART

Sử dụng SMART phân tích tác động trong tương lai của một FTA đang ngày càng phổ biến do sự hiện diện của các phương pháp này, đặc biệt là các nghiên cứu có mục tiêu phân tích tác động của FTA theo ngành, chỉ tiêu HS6 nhằm phân tích các hàm ý chính sách cho Chính phủ và doanh nghiệp.

3.3. Phương pháp đánh giá tác động của EVFTA

3.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích cân bằng

Luận án sử dụng hai cách tiếp cận chính: Cách tiếp cận thị trường và Cách tiếp cận lịch sử.

Khung phân tích cân bằng được thể hiện trong Hình 3.1.

3.3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.3.2.1. Khung chu kỳ biến động tác động của EVFTA

Khung chu kỳ biến động tác động của EVFTA gồm 04 nhóm chính, 11 yếu tố và 23 chỉ tiêu (Hình 3.2); theo đó:

- Nhóm Chỉ số I - Biến động của FTA - gồm 3 yếu tố, 6 chỉ tiêu
- Nhóm Chỉ số II - Mối quan hệ kinh tế và thương mại giữa các nước thành viên trong FTA - gồm 2 yếu tố, 5 chỉ tiêu
- Nhóm Chỉ số III - Lịch sử so sánh và tính bổ sung trong thương mại - gồm 3 yếu tố, 5 chỉ tiêu
- Nhóm Chỉ số IV - Chính sách thương mại của các nước trong FTA - gồm 3 yếu tố, 7 chỉ tiêu

3.3.2.2. Phương pháp chuỗi thời gian

Các chuỗi thời gian sử dụng để đánh giá các yếu tố thuộc Nhóm chỉ số II và Nhóm chỉ số III trong Khung chu kỳ biến động tác động nhằm mục đích kiểm tra, bổ sung các biến số chi tiết của Việt Nam và EU theo thời gian.

3.3.2.3. Mô hình trọng lực

Mô tả mô hình: Luận án sử dụng mô hình như sau:

$$\ln BT_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln(GDP_{it}) + \beta_2 \ln(GDP_{jt}) + \beta_3 \ln(GDPPC_{it}) + \beta_4 \ln(GDPPC_{jt}) + \beta_5 D_{ij} + \beta_6 \ln(TAR_{ijt}) + \beta_7 \ln(TAR_{ijt}) + \beta_8 \ln(REER_{ijt}) + e_{ijt} \quad (2)$$

Trong đó:

i : Việt Nam, j : các nước EU

những thay đổi cung cấp ảnh hưởng đáng kể này. Dựa trên so sánh các thị trường và các xu hướng của Việt Nam sang thị trường EU-28 cũng như các thị trường nhập khẩu của các nước EU, lưu ý phân chia 28 nước EU thành bốn nhóm nước.

- *Nhóm 1* - Những nước Việt Nam đã nâng cao chất lượng và tiếp tục có tiềm năng lớn trong việc thúc đẩy xuất khẩu, bao gồm: Đức, Pháp, Anh.
- *Nhóm 2* - Những nước Việt Nam đã nâng cao chất lượng và có tiềm năng thị phần Nhóm 1 trong việc thúc đẩy xuất khẩu, bao gồm: Hà Lan, Tây Ban Nha, Áo, Slovakia, Bỉ, Ba Lan, Thuỵ Điển, Đan Mạch, Cộng hoà Séc.
- *Nhóm 3* - Những nước Việt Nam đã nâng cao chất lượng nhưng có ít tiềm năng trong việc thúc đẩy xuất khẩu, bao gồm 13 nước là: Latvia, Estonia, Bulgaria, Ireland, Hungary, Luxembourg, Phần Lan, Slovenia. Ý, Hy Lạp, Bồ Đào Nha và Cyprus.
- *Nhóm 4* - Những nước Việt Nam chưa thành công và tiềm năng thúc đẩy xuất khẩu thấp: Croatia, Romania và Lithuania.

4.3.2. Các thị trường nhập khẩu

Thị trường xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam tại EU cũng phụ thuộc vào mức độ tác động của (Hình 4.10). Thị trường phân tích về các thị trường và thị phần của các thị trường nhập khẩu EU, có thể phân loại 28 thị trường nhập khẩu trong EU theo năm nhóm.

- *Nhóm 1* - Những thị trường nhập khẩu lớn và tiếp tục đóng vai trò là thị trường nhập khẩu quan trọng gồm Đức, Ý và Pháp.
- *Nhóm 2* - Những thị trường sếp tiếp theo là nguồn cung nguồn nhu cầu cho thị trường Việt Nam là: Hà Lan, Bỉ, Hungary, Tây Ban Nha, Áo, Bồ Đào Nha, Cộng hoà Séc, Phần Lan, Ba Lan.
- *Nhóm 3* - Các thị trường có các thị trường tăng trưởng nhanh và thị phần có xu hướng tăng tuy thị phần còn thấp là Slovakia và Bulgaria.
- *Nhóm 4* - Các thị trường có các thị trường tăng trưởng thấp và tiềm năng giảm: Anh, Đan Mạch và Thuỵ Điển.
- *Nhóm 5*: Các thị trường kém phát triển và các thị trường bị suy giảm như Hy Lạp, Slovenia, Estonia, Malta, Croatia, Romania, Luxemburg, Lithuania, Latvia, Ireland và Cyprus.

4.4. Các thị trường mới theo nhóm ngành

4.4.1. Các xuất khẩu

Các xuất khẩu theo nhóm ngành

Các xuất khẩu của Việt Nam với EU phản ánh rõ nét lợi thế so sánh của Việt Nam về nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ. Nhóm ngành hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong ba năm 2012-2014 là *Máy móc dệt may và quần áo* (nhóm 16) (Bảng 4.1). Trong hai năm là nhóm ngành *Giày dép, mũ* (nhóm 12) và *thời trang* là *Hàng dệt may* (nhóm 11). Lợi ích gia tăng xuất khẩu của Việt Nam đáng kể nhờ do phụ thuộc vào ba nhóm ngành xuất khẩu lớn nhất này. Các nhóm xuất khẩu lớn tiếp theo là *Các sản phẩm thực phẩm* (nhóm 2), *nguyên vật liệu* (nhóm 1) và *Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp* (nhóm 6). Các nhóm ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng thấp.

Xuất khẩu hàng dệt may

Trong nhóm Hàng dệt may, ba nhóm hàng may mặc gồm HS 61, HS 62 và HS 63 chiếm 99% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong suốt giai đoạn 2001-2014.

4.4.2. Các nhập khẩu

Các nhập khẩu theo nhóm ngành

Nhóm ngành nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam tại EU trong ba năm 2012-2014 là *Máy móc dệt may và quần áo* (nhóm 16) (Bảng 4.1). Nhóm ngành nhập khẩu lớn thứ hai là *Sản phẩm hoá chất* (nhóm 5) và tiếp theo là *Phụ tùng ô tô và thiết bị vận tải* (nhóm 17). Ba nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất này chiếm hơn 60% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tại EU. Điều đáng chú ý nhập khẩu của Việt Nam tại EU cũng kém đa dạng và phụ thuộc vào mức độ nhóm ngành chế biến thực phẩm, *Thủy sản, gỗ, giấy, thuốc lá* (nhóm 3) và *Sản phẩm kim loại* (nhóm 15) cũng là hai nhóm ngành Việt Nam nhập khẩu nhiều từ EU. Việt Nam nhập khẩu từ những nhóm ngành *Thiết bị quang học, điện tử, nhúng, thiết bị y tế* (nhóm 18) và *Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp* (nhóm 6) từ EU. Các ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Các nhập khẩu như trên cho thấy các nhóm ngành Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ EU đều là các nhóm ngành có giá trị gia tăng cao, có hàm lượng khoa học kỹ thuật và mức độ chi phí cao nên là những nhóm ngành vốn không cạnh tranh trực tiếp với hàng hoá trong nước mà ngược lại áp dụng công nghệ của Việt Nam.

Nh p kh u d c ph m

Vi t Nam ch y u nh p kh u t EU HS 3004 (Hình 4.15), ti p ó là HS 3002. Vi t Nam c ng nh p kh u m t t tr ng nh HS 3003. Các m t hàng d c ph m còn l i chi m t tr ng không áng k .

4.5. Cán cân th ng m i cu Vi t Nam v i EU

Th ng d th ng m i gi a Vi t Nam và EU gia t ng liên t c, tr n m 2009. Trong giai o n 2001-2009, th ng d th ng m i ch t ng nh nh ng sau ó ã gia t ng áng k t n m 2010 -2015 và t t i m c k l c là 20,05 t USD trong n m 2015. Hai nhóm hàng em l i th ng d th ng m i l n nh t cho Vi t Nam trong giai o n 2012-2014 là Máy móc thi t b c khí và i n t (nhóm 16); Giày dép, m (nhóm 12) (B ng 6.2). Ngoài ra, Hàng d t may (nhóm 11) c ng em v cho Vi t Nam kho ng 2-3 t USD th ng d m i n m. Ng c l i, nhóm hàng có m c thâm h t th ng m i l n nh t là S n ph m hoá ch t (nhóm 5), ti p ó là Ph ng ti n, thi t b v n t i (nhóm 17) và Thi t b quang h c, d ng c , ng h , y t (nhóm 18).

4.6. ánh giá th ng m i Vi t Nam - EU

Th ng m i Vi t Nam - EU trong giai o n 2001-2015 có nh ng i m áng l u ý sau:

- C kim ng ch xu t kh u và nh p kh u c a Vi t Nam v i EU u gia t ng v ng ch c. EU v n gi v ng là i tác th ng m i l n, quan tr ng c a Vi t Nam .
- Xu t kh u c a Vi t Nam sang EU có th nói là thành công h n nh p kh u c a Vi t Nam t EU.
- Th tr ng xu t nh p kh u c a Vi t Nam v i EU kém a d ng và ph thu c vào m t s i tác ch ch t.
- C c u th ng m i theo nhóm ngành kém a d ng.
- C c u th ng m i gi a Vi t Nam và EU có tính b sung cao.

V i nh ng c i m trên trong th ng m i gi a Vi t Nam và EU, t trong b i c nh s thay i trong chi n l c phát tri n và chính sách th ng m i t c phía Vi t Nam và EU, ti m n ng gia t ng th ng m i gi a Vi t Nam và EU trong t ng lai là r t l n.

CH NG 5

TÁC NG C A HI P NH TH NG M I T DO VI T NAM-EU N TH NG M I HÀNG HOÁ GI A HAI BÊN

5.1. ánh giá tác ng c a EVFTA: ti p c n t Khung chu n oán tác ng

Trong ph n này, tác ng ti m tàng c a EVFTA c ánh giá theo Khung chu n oán tác ng g m 4 Nhóm ch s , 11 y u t và 23 ch tiêu ã c xây d ng trong Ch ng 3.

5.1.1. Nhóm ch s I: B n ch t c a EVFTA

5.1.1.1. Y u t 1 - Lo i FTA

Khi EVFTA chính th c có hi u l c, ây s là m t FTA B c - Nam song ph ng c bi t.

Là m t FTA song ph ng c bi t, EVFTA mang l i cho Vi t Nam nh ng l i ích l n h n so v i các àm phán FTA Vi t Nam ã và ang tham gia hai i m sau. *Th nh t*, àm phán EVFTA ã di n ra d dàng và nhanh chóng h n so v i các àm phán khác c a Vi t Nam. *Th hai*, Vi t Nam có th l a ch n các l nh v c àm phán a d ng và linh ho t h n, áp ng nhu c u c th Vi t Nam v m c a th tr ng c ng nh yêu c u EU m c a th tr ng trong các l nh v c Vi t Nam mong mu n.

Bên c nh ó, do là m t FTA B c - Nam nên Vi t Nam ã nh n c nh ng u ãi nh t nh t phía EU nh c h ng m t l tình c t gi m thu dài h n và c EU tr giúp k thu t trong nhi u v n quan tr ng nh c i cách doanh nghi p, phát tri n th ng m i b n v ng, lao ng, quy nh linh ho t i v i các bi n pháp SPSs do EU ban hành mà Vi t Nam khó áp ng.

Tuy nhiên, do là FTA B c - Nam nên Vi t Nam c ng s ph i i u v i nh ng s c ép t các yêu c u cao c a EU trong vi c m c a th tr ng và c i cách chính sách, th ch . Bên c nh ó, c i m c a m t FTA song ph ng có th làm cho EVFTA s gây ra ch ch h ng th ng m i, làm gi m l i ích ti m tàng c a EVFTA, có th làm Vi t Nam ly tâm kh i các vòng àm phán a ph ng và khu v c.

5.1.1.2. Y u t 2 - Ph m vi và m c h i nh p c a EVFTA

EVFTA c ánh giá là h i p nh th h m i toàn di n, ch t l ng cao, có m c t do hoá cao và ph m vi àm phán r ng. *V ph m vi h i nh p*, ph m vi bao ph c a EVFTA r ng, không ch đ ng l i vi c xoá b hàng rào th ng m i. *V m c h i nh p*, EVFTA ang gi a m c h i nh p

thành và mặt hình pth hai - ã v t qua hình th c Khu v c th ng m i t do, ch a t t i hình th c Liên minh thu quan nh ng ã áp d ng m t s các bi n pháp h ng t i m t Th tr ng chung.

V i m c h i nh p trên, EVFTA s mang l i nh ng l i ích i n hình c a m t Khu v c th ng m i t do và Th tr ng chung, ó là: thúc y th ng m i song ph ng, s d ng hi u qu các ngu n l c g m v n và lao ng do các ngu n l c c di chuy n t do h n gi a Vi t Nam và các n c EU theo h ng khai thác l i th so sánh. Tuy nhiên, bên c nh ó, Vi t Nam c ng s g p ph i các v n c a m t Khu v c th ng m i t do, ó là s phân bi t i x c a Vi t Nam và EU v i các n c ngoài EVFTA s d n n kh n ng ch ch h ng th ng m i và hi n t ng xu t kh u vòng h ng chên l ch v thu gi a các n c trong kh i. ng th i, yêu c u hài hoà hoá chính sách trong m t s l nh v c liên quan n di chuy n lao ng c ng s là thách th c cho m t n c ang phát tri n nh Vi t Nam. Bên c nh ó, EVFTA ã quy nh m t th ch qu n lý các ho t ng trong EVFTA (Hình 5.1), giúp m b o vi c th c thi các cam k t c ng nh các h tr k thu t trong khuôn kh EVFTA trong t ng lai.

3.1.1.3. *Y ut 3 - S l ng và quy mô thành viên c a EVFTA*

V s l ng thành viên, khi EVFTA chính th c có hi u l c, Hi p nh này s bao g m 28 qu c gia c a EU và Vi t Nam. ây là FTA có s l ng thành viên l n nh t t tr c n nay Vi t Nam ã tham gia, ngay c khi Anh ra kh i EU. V quy mô, khu v c EVFTA s là khu v c có quy mô th ng m i l n nh t và quy mô GDP th hai (sau TPP) mà Vi t Nam t ng tham gia n th i i m hi n nay. Nh ng y ut trên s góp ph n t o ra c th tr ng có quy mô l n, giúp Vi t Nam t ng kh n ng khai thác tính kinh t c a quy mô, t ng t o l p th ng m i, h n ch chuy n h ng th ng m i.

5.1.2. *Nhóm ch s II: M i quan h kinh t và th ng m i gi a Vi t Nam và EU*

5.1.2.1. *Y ut 4 - S t ng ng gi a Vi t Nam và EU*

Có s chên l ch l n trong trình phát tri n kinh t gi a Vi t Nam và EU, th hi n rõ nét GDP/ng i, s khác bi t v ngu n l c và c c u kinh t . Trong khu v c EVFTA, Vi t Nam là n c có GDP/ng i th p nh t, th p h ng n 48 l n so v i m c c a n c có m c cao nh t là Luxembourg và 3 l n so v i n c có m c th p nh t là Bulgari. Ngu n l c gi a Vi t Nam và EU c ng có s khác bi t l n. Các n c EU c ng c ánh giá là d i dào v công ngh , khoa h c k thu t và lao ng trình cao, là khu v c công ngh ngu n c a th gi i trong khi Vi t Nam c coi là d i dào v lao ng có k n ng th p. Bên c nh ó, m c dù c c u n n kinh t Vi t Nam ang chuy n i nh ng c c u kinh t c a Vi t Nam còn r t l c h u so v i EU (B ng 5.2). Nh ng s khác bi t trên là y ut thúc y th ng m i liên ngành, giúp hai bên t n d ng l i th so sánh khác bi t c a i tác, h tr Vi t Nam chuy n i mô hình t ng tr ng, tái c c u n n kinh t . Tuy nhiên, s chên l ch v trình phát tri n có th khi n cho vi c hài hoà hoá chính sách c a Vi t Nam v i EU c ng nh vi c th c thi EVFTA s khó kh n h n so v i các FTA hi n t i c a Vi t Nam.

Do kho ng cách xa v a lý gi a Vi t Nam và EU so v i các n c hi n nay Vi t Nam ã ký k t FTA, chi phí th ng m i, v n t i và logsites gi a Vi t Nam và EU s t ng i cao h n. Bên c nh ó, s khác bi t v v n hoá kinh doanh, phong t c t p quán... gi a châu Âu và châu Á c ng s là nh ng c i m ph n nào c n tr l i ích th ng m i c a Vi t Nam trong EVFTA.

5.1.2.2. *Y ut 5: M i quan h kinh t và th ng m i c a Vi t Nam và EU tr c khi hình thành EVFTA*

L ch s quan h kinh t gi a Vi t Nam - EU

Vi t Nam và EU ã có m t m i quan h kinh t , ngo i giao lâu dài và ch t ch (B ng 5.3). V i n n t ng l ch s quan h kinh t ch t ch , EVFTA c k v ng s em l i l i ích l n cho Vi t Nam thông qua vi c ti p t c thúc y nh ng k t qu h p tác gi a hai bên trong nh ng n m qua, giúp hi n th c hóa các nguyên t c v th ng m i thi t l p trong PCA, a th ng m i gi a Vi t Nam-EU v n t i t m cao m i.

M i quan h th ng m i Vi t Nam - EU: Kim ng ch và t tr ng th ng m i

n nay, EU v n là i tác th ng m i l n th hai, th tr ng xu t kh u l n th hai và th tr ng nh p kh u l n th t c a Vi t Nam. V i n n t ng th ng m i v ng ch c, EVFTA s mang l i nh ng ti m n ng l n trong vi c thúc y th ng m i gi a Vi t Nam - EU và c h i gia t ng xu t kh u có th l n h n c h i gia t ng nh p kh u.

Th ng m i gi a Vi t Nam và EU ch y u mang tính liên ngành do c c u xu t nh p kh u c a hai bên khác nhau rõ t. Vi t Nam s có ti m n ng thu c l i ích l n nh t t vi c thúc y xu t kh u

các nhóm ngành chủ yếu là Giày dép, may; Hàng dệt may; Sản phẩm thực phẩm trong khi các ngành sản xuất nông nghiệp và các nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ EU gồm Sản phẩm hoá chất; Điện tử, thiết bị và Thiết bị y tế. Các nhóm ngành này có các hộ xuất khẩu, và các doanh nghiệp nhập khẩu các ngành tranh bao gồm Máy móc cơ khí và thiết bị điện, điện tử; dệt may và Nhựa, cao su.

Việt Nam có tỉ lệ nhập khẩu nông nghiệp và các ngành dệt may và hàng dệt may từ hai thị trường chính trong xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam và Pháp; tiếp theo là Ý và Anh. Bên cạnh đó, Việt Nam có tỉ lệ nhập khẩu nông nghiệp và các ngành dệt may từ Hà Lan, Tây Ban Nha, Áo, Bỉ, Ba Lan và Cộng hòa Séc. Trong bối cảnh các nước của EU như Pháp, các ngành phi nông nghiệp như kinh tế, chính trị, xã hội ở EU, số phận của ngành này khi nhập khẩu nông nghiệp và các ngành của Việt Nam từ EU rất đa dạng và phức tạp.

S ph thu c l n nhau v th ng m i gi a Vi t Nam và EU

S ph thu c v th ng m i gi a Vi t Nam và EU c th hi n qua các ch s th ng m i.

- **Ch s t tr ng th ng m i n i kh i (IRTS: intra-regional trade share)**

Chỉ số IRTS của khu vực EVFTA rất thấp (Hình 5.2), đạt 0,006 vào năm 2015 và thấp hơn đáng kể so với các FTA khác của Việt Nam đang tham gia. Do đó, khả năng gia tăng thị trường nội địa của khu vực EVFTA sẽ thấp hơn so với các khu vực khác của Việt Nam đang tham gia FTA, đặc biệt so với ASEAN-Trung Quốc và ASEAN-Nhật Bản. Tuy nhiên, IRTS giữa Việt Nam và EU đang có xu hướng gia tăng, và lợi ích từ EVFTA đối với Việt Nam có thể sẽ lớn hơn vì xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp và các ngành dệt may, trong khi với các FTA khác, đặc biệt là FTA với Trung Quốc, khả năng gia tăng nhập khẩu sẽ lớn hơn.

- **Ch s c ng xu t kh u (XII) và ch s c ng nh p kh u (MII) c a Vi t Nam v i EU**

XII của Việt Nam với EU có giá trị thấp nhất trong suốt giai đoạn 2001-2015 (Hình 5.3), nhưng có xu hướng gia tăng, thể hiện xuất khẩu của Việt Nam sang EU ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn với EU. MII của Việt Nam với EU thấp hơn nhiều so với XII, cho thấy hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang EU đang trở thành công việc hàng đầu trong nhập khẩu. Do đó, khi mở cửa Việt Nam có thể tiếp tục thúc đẩy thị trường nội địa EU còn rất lớn khi EVFTA có thể hiện và xuất khẩu có thể gia tăng mạnh mẽ hơn so với nhập khẩu. Sản phẩm nông nghiệp và các ngành dệt may của Việt Nam sau EVFTA có thể sẽ giảm chi phí sản xuất và giảm chi phí vận chuyển hàng hóa, đặc biệt là Trung Quốc và Hàn Quốc.

- **Ch s c ng xu t kh u (XII) và ch s c ng nh p kh u (MII) c a Vi t Nam v i EU theo qu c gia**

Vì cần xem xét XII cho thấy các thị trường Việt Nam có tỉ lệ nhập khẩu thúc đẩy xuất khẩu mạnh mẽ sau khi EVFTA thể hiện trong các nước: Áo, Tây Ban Nha, Hà Lan, Italia, Anh, Đức, Bỉ, Latvia, Thuỵ Sĩ, Cyprus và Slovakia. Đặc biệt, Latvia, Cyprus và Slovakia là các thị trường láng giềng của Việt Nam nên bất thu nhập nội địa của các nước này là những thị trường EVFTA. Chỉ số MII cho thấy các thị trường Việt Nam có thể gia tăng nhập khẩu trong tương lai là Ý, Philippines, Pháp, Ireland, Đức, Đan Mạch và Thuỵ Sĩ. Ngoài ra, Việt Nam cần gia tăng nhập khẩu từ Cyprus mặc dù giá trị tuy thấp nhưng không nên bỏ qua các thị trường trên.

- **Ch s c ng xu t kh u (XII) và ch s c ng nh p kh u (MII) c a Vi t Nam v i EU theo nhóm ngành**

XII và MII giữa các nhóm ngành có sự chênh lệch lớn. Tổng hợp chỉ số XII, các ngành dệt may cho Việt Nam thúc đẩy xuất khẩu sang EU sẽ thuộc vào nhóm 16 (Máy móc thiết bị cơ khí và điện tử), nhóm 12 (Giày dép, may), nhóm 7 (Sản phẩm da), nhóm 2 (Sản phẩm thực phẩm); nhóm 11 (Hàng dệt may). Tổng hợp chỉ số MII, khả năng gia tăng các ngành tranh các nhóm hàng sau sẽ tiếp tục là các nhóm khác gồm nhóm 17 (Điện tử và thiết bị y tế), nhóm 14 (Ngành thực phẩm, đồ uống), nhóm 10 (nguyên liệu dệt may), nhóm 18 (thiết bị quang học, ngành nghề, nghề nghiệp) và nhóm 5 (Hoá chất).

- **Ch s th ng m i n i ngành (IIT)**

IIT của Việt Nam với EU trong giai đoạn 2001-2014 thấp và có xu hướng gia tăng nhưng không đáng kể (Hình 5.8). Trung bình trong các giai đoạn, IIT là 0,3; thể hiện có 30% thị trường nội địa của Việt Nam và EU là thị trường nội địa của các ngành hoá chất. Như vậy, IIT thấp, ngược lại với các nước, lợi ích của Việt Nam từ EVFTA sẽ phần lớn xuất phát từ thị trường nội địa liên ngành do khai thác lợi thế so sánh tự nhiên và địa lý, giá rẻ hơn là khai thác tính kinh tế của quy mô. Tuy nhiên, các ngành có tỉ lệ nhập khẩu nội ngành khác nhau. Việt Nam có tỉ lệ nhập khẩu nội ngành theo chi tiêu trong EU trong nhóm Thiết bị y tế, đồ uống, thực phẩm (nhóm 3) và thị trường

min ngành theo chi u d c trong Ph ng ti n và thi t b v n t i (nhóm 17), S n ph m kim lo i c b n (nhóm 15); S n ph m nh a và cao su (nhóm 6) và Máy móc thi t b (nhóm 16).

5.1.3. Nhóm ch s III: L i th so sánh và tính b sung trong th ng m i gi a Vi t Nam và EU

5.1.3.1. Y ut 6: L i th so sánh c a Vi t Nam và EU

- **H s l i th so sánh hi n h u (RCA) c a Vi t Nam và EU**

Có s khác bi t áng k trong l i th so sánh c a Vi t Nam và EU. Nh ng nhóm ngành Vi t Nam có RCA cao, có l i th so sánh l i là nh ng nhóm ngành EU có RCA th p, ho c kh ông có l i th so sánh và ng c l i. Do ó, kh n ng m r ng th ng m i gi a hai bên sau EVFTA là r t l n.

Có th rút ra m t s nh n nh v tác ng theo ngành t gốc ch s RCA nh sau: (i) Nh ng ngành Vi t Nam có c h i l n nh t m r ng s n xu t và y m nh xu t kh u sang EU bao g m Hàng d t may; Giày dép, m ; S n ph m th c v t; (ii) Nh ng ngành có kh n ng b c nh tranh l n nh t t EU bao g m Th c ph m ch bi n, u ng, thu c lá; Hoá ch t; Gi y và b t gi y, Ph ng ti n và thi t b v n t i; S n ph m kim lo i c b n; (iii) Nh ng ngành Vi t Nam v a có c h i xu t kh u nh ng ng th i c ng s g p ph i s c ép c nh tranh t EU (c Vi t nam và EU u có l i th so sánh) là ng v t s ng; Nh a và cao su.

- **C h i chuyên môn hoá xu t kh u (ES) c a Vi t Nam và EU**

Vi t Nam và EU có c h i chuyên môn hoá xu t kh u r t khác nhau. Vi t Nam có c h i chuyên môn hoá xu t kh u sang EU các s n ph m thâm d ng lao ng và tài nguyên trong khi EU có c h i chuyên môn hoá xu t kh u sang Vi t Nam các m t hàng có hàm l ng công ngh cao. Do ó, t gốc ch s ES, Vi t Nam có c h i chuyên môn hoá y m nh xu t kh u sang EU Giày, dép, m (nhóm 12); Hàng d t may (nhóm 11); Th c v t (nhóm 2); ng v t (nhóm 1); Da (nhóm 7); G (nhóm 8), Nguyên li u d t may (nhóm 10). Ng c l i, Vi t Nam s ph i c nh tranh m nh v i EU trong Ph ng ti n và thi t b v n t i (nhóm 17); Hoá ch t (nhóm 5); Thi t b quang h c, ng h , y t (nhóm 18); Gi y và b t gi y (nhóm 9); Th c ph m ch bi n, u ng, thu c lá (nhóm 3); ng v t s ng (nhóm 1) và á, thu tinh, g m, th ch cao (nhóm 13).

5.1.3.2. Y ut 7: Tính b sung trong th ng m i c a Vi t Nam và EU

Ch s b sung th ng m i (TC)

Ch s TC cho th y c c u xu t nh p kh u c a Vi t Nam và EU có tính b sung l n. K t qu này c ng trùng kh p v i các phân tích liên quan n c c u th ng m i, RCA và ES. M c b sung c a EU cho Vi t Nam cao h n nhi u so v i các i tác ch ch t khác c a Vi t Nam trong khi m c b sung c a Vi t Nam cho EU tuy th p nh ng có xu h ng gia t ng nhanh. Do ó, EVFTA s không ch thúc y xu t kh u c a Vi t Nam sang EU mà còn t ng kh n ng nh p kh u c a Vi t Nam t EU. Quan tr ng h n, v i tính b sung cao h n các i tác khác c a Vi t Nam, nh p kh u t EU có th s giúp Vi t Nam thay th nh p kh u t n c i tác l n nh t là Trung Qu c n u Vi t Nam t n d ng c các u ãi và s khác bi t v i EU.

Ch s t ng ng xu t kh u (Export Similarity Index - ESI)

ESI gi a Vi t Nam và EU t ng lên nhanh chóng trong giai o n 2001-2014 (Hình 5.11), cho th y c c u xu t kh u c a Vi t Nam và EU ngày càng có s t ng ng nhau. S gia t ng v m c t ng ng xu t kh u s khi n cho xu t kh u c a Vi t Nam sang EU s tr nên khó kh n h n trong t ng lai, c bi t là trong b i c nh hi n nay khi Vi t Nam và EU ang ch y u p hát tri n th ng m i liên ngành.

5.1.3.3. Y ut 8: C c u xu t kh u c a EU và các n c i tác ch ch t khác c a Vi t Nam

FKI c a EU v i các th tr ng ch ch t c a Vi t Nam (Trung Qu c, Hàn Qu c, Nh t B n, ASEAN) m c t ng i cao, dao ng t 0,6 n 0,7 (Hình 5.12). Ngoài ra, tr th tr ng Nh t B n, t t c các th tr ng còn l i u có xu h ng gia t ng FKI v i EU trên th tr ng Vi t Nam, ch ng t c c u xu t kh u c a EU và các qu c gia này sang th tr ng Vi t Nam ngày càng gi ng nhau. i u ó cho th y có kh n ng EVFTA s t o ra s ch ch h ng th ng m i, khi Vi t Nam chuy n h ng t các i tác ch ch t này sang EU t n d ng các u ãi t EVFTA.

Khi phân tích k h n v FKI theo ngành, có th nh n th y ch ch h ng th ng m i có th di n ra v i các nhóm ngành g m Máy móc và thi t b c khí, i n t (nhóm 16), Hoá ch t (nhóm 5), Ph ng ti n và thi t b v n t i (nhóm 17), các s n ph m kim lo i (nhóm 16) và Thi t b quang h c, y t , nh c c (nhóm 18).

5.1.4. Nhóm ch s IV: Chính sách th ng m i c a Vi t Nam và EU

5.1.4.1. Y u t 9: Các hàng rào th ng m i gi a Vi t Nam và EU tr c khi EVFTA có hi u l c

Ph n này s phân tích m c thu c a Vi t Nam và EU dành cho nhau vào n m 2012 và hàng rào phi thu quan hi n hành c a hai bên làm c s phân tích các tác ng c a EVFTA.

Thu c a EU i v i hàng hoá xu t kh u c a Vi t Nam

Do c h ng c ch GSP t EU, hàng hoá c a Vi t Nam xu t kh u sang EU ch u thu t ng i th p v i m c thu trung bình gi n n là 2,53% (Hình 5.13). Tuy nhiên, thu bình quân gia quy n c a EU cao h n áng k , m c 4,93%.

V i thu trung bình gi n n, EU ánh thu cao nh t vào Th c ph m ch bi n, u ng, thu c lá (nhóm 3), ti p ó là Hàng d t may (nhóm 11), Nguyên li u d t may (nhóm 10), ng v t s ng (nhóm 1), S n ph m th c v t (nhóm 2). V i m c thu bình quân gia quy n, các nhóm hàng ch u m c thu cao nh t g m: Hàng d t may (nhóm 11), Th c ph m ch bi n, u ng, thu c lá (nhóm 3); Giày, dép, m (nhóm 12); ng v t s ng (nhóm 1); Nguyên li u d t may (nhóm 10) và S n ph m th c v t (nhóm 2).

Thu c a Vi t Nam i v i hàng hoá xu t kh u c a EU

Xu t kh u c a EU sang Vi t Nam ch u m c thu trung bình gi n n r t cao, m c 11,97% (Hình 5.14). Thu bình quân gia quy n c a Vi t Nam th p h n r t nhi u so v i m c thu trung bình gi n n và ch m c là 6,95%, cao h n không quá nhi u so v i m c 4,93% c a EU.

V i m c thu trung bình gi n n, Vi t Nam ánh thu cao nh t vào Th c ph m ch bi n (nhóm 3); ti p ó là Gi y, dép, m (nhóm 12): á, th ch cao, xi m ng, g m s (nhóm 13); S n ph m g (nhóm 8); S n ph m da (nhóm 7); S n ph m th c v t (nhóm 2). V i m c thu bình quân gia quy n, Vi t Nam áp d ng m c thu cao nh t v i Giày, dép, m (nhóm 12); ti p n là Th c ph m ch bi n (nhóm 3); á, th ch cao, xi m ng, g m s (nhóm 13); Hàng d t may (nhóm 12), S n ph m th c v t (nhóm 2), ng v t s ng (nhóm 1); Gi y, b t gi y (nhóm 9) và Ph ng ti n, thi t b v n t i (nhóm 17).

Nh v y, EU ánh thu vào hàng hoá Vi t Nam th p h n so v i Vi t Nam ánh thu vào hàng hoá c a EU. Tuy nhiên, tr Th c ph m ch bi n và Ph ng ti n v n t i, Vi t Nam ánh thu nh p kh u th p h n vào nh ng hàng hoá nh p kh u ch y u t EU trong khi EU l i ánh thu cao h n vào nh ng hàng hoá nh p kh u ch y u t Vi t Nam. i u ó làm cho thu trung bình gia quy n c a EU cao h n nhi u so v i thu trung bình gi n n trong khi i u ng c l i úng v i Vi t Nam. i u ó c ng hàm ý r ng khi xoá b thu , các m t hàng xu t kh u ch l c c a Vi t Nam sang EU s có nhi u c h i thúc y xu t kh u.

Hàng rào phi thu quan c a Vi t Nam và EU

M c dù hàng rào thu quan c a EU th p, EU áp d ng nhi u hàng rào phi thu quan ki m soát dòng th ng m i vào EU. Công c chính sách phi thu quan EU s d ng nhi u nh t là TBTs, ti p n là SPS và ch ng bán phá giá (B ng 5.8). ây c ng chính là các hàng rào ch y u áp d ng v i các m t hàng xu t kh u ch l c c a Vi t Nam sang EU nh Máy móc và thi t b c khí và i n t ; S n ph m th c v t; ng v t s ng; Hàng d t may; Giày, dép, m . Vi t Nam tuy c ng s d ng các hàng rào phi thu quan trên, ch y u là TBTs và SPSs, nh ng m c th p h n EU c v s l ng c ng nh s nghiêm ng t. Nh v y, so sánh hàng rào phi thu quan c a Vi t Nam và EU cho th y hàng xu t kh u c a Vi t Nam sang EU ph i ch u nhi u rào c n phi thu quan h n hàng hoá c a EU sang Vi t Nam, tách th c Vi t Nam trong vi c khai thác c h i xu t kh u sang EU khi kh n ng c t gi m các hàng rào phi thu quan trong EVFTA r t th p mà ch y u h ng vào hài hoá hoá và minh b ch hoá.

5.1.4.2. Y u t 10: Chênh l ch m c b o h c a các hàng rào th ng m i tr c và sau khi EVFTA có hi u l c

Các cam k t c t gi m thu quan c a Vi t Nam và EU trong EVFTA

Cam k t thu trong EVFTA có quy mô c t gi m r ng, g n 100% kim ng ch và r ng h n nhi u so v i các FTA khác c a Vi t Nam (B ng 5.9). M c c t gi m thu trong EVFTA cao h n so v i h u h t FTA khác c a Vi t Nam, theo ó hai bên s xoá b thu và áp d ng m c thu 0% ch v i m t t l nh các m t hàng còn l i áp d ng TRQ. L trình c t gi m thu c a Vi t Nam trong EVFTA c ng ng n h n so v i nhi u FTA ã ký c a Vi t Nam. Thêm vào ó, trong các FTA Vi t Nam ã ký trong khuôn kh ASEAN, Vi t Nam th ng áp d ng l trình c t gi m thu backload trong khi các cam k t trong EVFTA tuân th theo 04 l trình tuyền tính là 4 n m, 6 n m, 8 n m và 10 n m. Do ó, các l i ích c ng nh tách th c t EVFTA s n t ng i nhanh và rõ ràng ngay sau khi Hi p nh có hi u l c.

Cam k t c t gi m thu c a EU v i m t s nhóm ngành xu t kh u ch th c a Vi t Nam trong EVFTA

Các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU gồm nhóm 11 (Hàng dệt may), nhóm 12 (Giày, dép, m), nhóm 2 (Sản phẩm thực vật) và nhóm 1 (Ngvtsng) của EU xóa bỏ thuế ngay trong năm đầu tiên EVFTA mới có hiệu lực, tăng 37% và 50% số dòng thuế và các dòng thuế còn lại sẽ xóa bỏ thuế theo trình tự 3 năm (Bảng 5.10). Trong nhóm 3 (Thực phẩm chế biến, thuốc, thuốc lá), các sản phẩm tổng thể sẽ xóa bỏ thuế sau 3-5 năm và toàn bộ các loại rau củ quả chế biến, nông sản sẽ xóa bỏ thuế ngay sau khi EVFTA có hiệu lực. Máy móc thiết bị công nghiệp (nhóm 16) có mức thuế nhập khẩu hiện tại rất thấp nên thuế không phải là rào cản chính thúc đẩy gia tăng xuất khẩu sang EU. Các nhóm hàng khác dù thuế suất cắt giảm thuế quan ngay sau khi EVFTA có hiệu lực nhưng gia tăng xuất khẩu sang EU sẽ không cao do chênh lệch thuế thấp.

Cam kết cắt giảm thuế của Việt Nam với các nhóm hàng xuất khẩu chủ chốt của EU trong EVFTA

Vì cam kết xóa bỏ thuế của Việt Nam, mức chênh lệch thuế lớn sẽ thúc đẩy nhóm ngành dệt may, giày dép, thuốc lá; Thực phẩm chế biến, thuốc, thuốc lá; Sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm chế biến; Sản phẩm thực vật và ngvtsng. Trong nhóm ngành 16 (Máy móc thiết bị công nghiệp), Việt Nam cam kết xóa bỏ ngay với khoảng 61% số dòng thuế và xóa bỏ trong vòng 10 năm với các mặt hàng còn lại. Một số nhóm ngành chủ yếu như giày, dép, m (nhóm 12), Sản phẩm bông, áo, quần, thực phẩm chế biến (nhóm 13); Hàng dệt may (nhóm 11) nhờ do kim ngạch nhập khẩu các nhóm hàng này của Việt Nam từ EU rất thấp nên sẽ có gia tăng nhập khẩu của các nước khác không cao mặc dù Việt Nam xóa bỏ thuế ngay.

Các cam kết về hàng rào phi thuế quan của Việt Nam và EU trong EVFTA

Các cam kết về hàng rào phi thuế quan trong EVFTA sẽ đem lại lợi ích cho Việt Nam ba khía cạnh chính sau: (i) có một số cam kết ràng buộc, bao gồm nhiều hàng rào phi thuế quan; (ii) có giới hạn phạm vi sử dụng các hàng rào phi thuế quan, không cho phép thêm các hàng rào mới, cắt giảm các hàng rào không hợp lý và (iii) có một số cam kết sâu, làm cho các hàng rào phi thuế quan trở nên minh bạch hóa, dự đoán và hài hòa hóa. Tóm lại, EVFTA sẽ giúp Việt Nam giảm các chi phí giao dịch, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại với EU, mặc dù rất khó có thể nhận định lợi ích này.

• TBTs và SPSs

Chương TBTs và SPSs trong EVFTA bao gồm các điều khoản của WTO và các FTA khác. Về mặt kỹ thuật, các cam kết SPSs là cú hích các doanh nghiệp trong nước giảm mức thuế nhập khẩu nông sản sang EU, cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật để giúp Việt Nam áp dụng các biện pháp này.

• Phòng vệ thương mại

Số lượng cam kết WTO, EVFTA bổ sung các quy định ghi nhận về các công cụ phòng vệ thương mại tránh lạm dụng và mở rộng công bằng, minh bạch. Về Việt Nam và EU, các cam kết phòng vệ thương mại giúp Việt Nam tránh các rủi ro trong tương lai khi kim ngạch xuất khẩu gia tăng mạnh, về mặt kỹ thuật là trong những ngành như dệt may và giày dép, thuốc lá và nông sản là những ngành xuất khẩu lớn của Việt Nam sang EU như Máy móc thiết bị và Hàng dệt may.

• Hạn ngạch thuế quan (TRQ)

Số lượng các FTA khác, các cam kết TRQ trong EVFTA sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam gia tăng xuất khẩu các mặt hàng nông sản vì được coi là ưu đãi sang thị trường EU vì hai lý do: (i) danh sách các mặt hàng trong danh mục TRQ của EU ít hơn đáng kể so với danh mục các mặt hàng không xóa bỏ thuế trong các FTA khác và (ii) mức thuế cắt giảm trong EVFTA cao hơn. Ngược lại, những cam kết của Việt Nam dành cho EU có mức thuế trong hạn ngạch cao và là những hạn ngạch có bằng chứng ghi nhận về cam kết WTO nên hạn ngạch gia tăng nhập khẩu những mặt hàng trên thị trường EU vào thị trường Việt Nam sẽ thấp.

• Sự hỗ trợ (SHTT)

Trong EVFTA, các cam kết SHTT có những điều khoản liên quan đến GI, theo đó Việt Nam cam kết công nhận và bảo hộ 169 GI của EU và EU cam kết công nhận và bảo hộ 39 GI của Việt Nam với các mặt hàng nông sản, thực phẩm và 29 lĩnh vực có chế độ bảo hộ. Các cam kết này sẽ tạo điều kiện giảm mức thuế nhập khẩu nông sản sang EU hơn nhiều so với các FTA khác.

5.1.4.3. Yut 11: M c ph ct p c a các quy nh xu tx trong FTA

Các quy nh chung v RoO trong EVFTA v c b n phù h p, th ng nh t v i các FTA hi n t i c a Vi t Nam và b sung thêm m t s n i dung liên quan n c ch t ch ng nh n xu tx , i u kho n t m d ng u ãi, qu n lý l i hành chính, c ch xác minh xu tx . Các i u kho n này giúp cho quy trình th c hi n RoO minh b ch h n, d dàng h n trong x lý các l i phát sinh và tránh hi n t ng bất m Ý. C ch xác minh xu tx trong EVFTA c ng c th c hi n d a trên c s tin t ng l n nhau ch không xác minh th c t . Các cam k t RoO trong EVFTA liên quan n hàm l ng giá tr khu v c, yêu c u hàm l ng nguyên v n li u có xu tx thu n tuý và không thu n tuý s t o i u ki n thu n l i h n cho vi c xu t kh u hàng công nghi p c a Vi t Nam sang EU so v i hàng nông nghi p.

5.2. Tác ng c a EVFTA: ti p c n t mô hình tr ng l c

5.2.1. Th ng kê mô t các bi n

Mô t các bi n c th hi n trong B ng 5.15 và B ng 5.16

5.2.2. K t qu và th o lu n

5.2.2.1. Mô hình tr ng l c cho t ng th ng m i song ph ng

Tr c khi c l ng mô hình, lu n án ã xem xét các bi n phát hi n v n a c ng tuy n. K t qu cho th y a c ng tuy n không ph i là v n nghi m tr ng c a mô hình và có th c b qua. Do ó, c hai bi n GDP_{it} và $GDPPC_{jt}$ s c s d ng c l ng theo ba ph ng trình khác nhau g m:

- Phương trình sử dụng c hai bi n GDP và GDPPC

$$\ln BT_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln(GDP_{it}) + \beta_2 \ln(GDP_{jt}) + \beta_3 \ln(GDPPC_{it}) + \beta_4 \ln(GDPPC_{jt}) + \beta_5 D_{ij} + \beta_6 \ln(1 + TR_{ijt}) + \beta_7 \ln(1 + TR_{ijt}) + \beta_8 \ln(REER_{ijt}) + e_{ijt} \quad (6)$$

- Phương trình chỉ sử dụng bi n GDP

$$\ln BT_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln(GDP_{it}) + \beta_2 \ln(GDP_{jt}) + \beta_3 D_{ij} + \beta_4 \ln(1 + TR_{ijt}) + \beta_5 \ln(1 + TR_{ijt}) + \beta_6 \ln(REER_{ijt}) + e_{ijt} \quad (7)$$

- Phương trình chỉ sử dụng bi n GDPPC

$$\ln BT_{ijt} = \beta_0 + \beta_2 \ln(GDPPC_{it}) + \beta_2 \ln(GDPPC_{jt}) + \beta_3 D_{ij} + \beta_4 \ln(1 + TR_{ijt}) + \beta_5 \ln(1 + TR_{ijt}) + \beta_6 \ln(REER_{ijt}) + e_{ijt} \quad (8)$$

K t qu ki m ã m cho c ba ph ng trình (6), (7) và (8) u c ho th y mô hình REM là phù h p. K t qu c l ng REM c th hi n B ng 5.19 và cho th y ph ng trình (7) có k t qu t nh t. Do ó, ph ng trình (7) c s d ng th c hi n các ki m nh c n thi t và ti p t c c l ng sau khi ã kh c ph c các sai sót c a mô hình n u có, t ó d báo tác ng c a EVFTA d n th ng m i Vi t Nam và EU.

Các ki m nh ã c th c hi n g m (i) ki m nh tính ng nh t c a ph ng sai d a trên ki m nh White; (ii) ki m nh t ng quan chu i gi a các sai s ng u nhiên b ng ki m nh Breusch-Godfrey (BG); (iii) ki m nh t ng quan gi a ph n d v i các bi n c l p; (iv) ki m nh ph thu c chéo c a Pesaran và (v) ki m nh nghi m n v b ng ki m nh Duckey Fuller. K t qu ki m nh (Ph 1 c 9 - Ph 1 c 13) cho th y mô hình có v n ph ng sai không ng nh t. Do ó, ph ng trình (7) c c l ng l i và s d ng c l ng robust v i mô hình White hete reoskadeisticity-consistent kh c ph c khuy t t này.

K t qu c l ng (B ng 5.20) cho th y h u h t các h s có d u nh k v ng. H s R-squared t ng i cao v i m c là 0,824; cho th y mô hình gi i thích khá t t th ng m i gi a Vi t Nam và EU. Các h s c a TAR_{ijt} và TAR_{jt} u có ý ngh a th ng kê và mang d u âm, phù h p v i k v ng và các lý thuy t th ng m i. Các h s mang d u âm và có giá tr cao kh ng nh vi c c t gi m thu quan là m t trong nh ng y u t quan tr ng thúc y th ng m i song ph ng Vi t Nam - EU và vi c gi m thu c a Vi t Nam s tác ng t i th ng m i song ph ng nhi u h n so v i vi c c t gi m thu c a EU. Khi Vi t Nam c t gi m 1% thu quan cho hàng hoá nh p kh u t EU, th ng m i Vi t Nam - EU s t ng 3,84%. Trong khi ó, 1% c t gi m thu quan nh p kh u c a EU cho hàng hoá t Vi t Nam s làm th ng m i song ph ng t ng 1,69 %

5.2.2.2. Mô hình tr ng l c cho th ng m i song ph ng d c ph m và hàng may m c

K t qu ki m nh cho th y a c ng tuy n là v n nghi m tr ng c a c hai mô hình này (B ng 5.23 và B ng 5.24). Do v n a c ng tuy n ch y u xu t phát t s t ng quan cao gi a bi n GDP và GDPPC, gi a bi n GDP và GDPPC v i các bi n khác trong mô hình nên lu n án s c l ng

hai phương trình khác nhau cho dòng nhập và may mặc, mô hình trình bày chi tiết trong hai biểu trên.

- Phương trình chi sử dụng biến GDP cho được phẩm và may mặc

$$\ln BT_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln(GDP_{it}) + \beta_2 \ln(GDP_{jt}) + \beta_3 D_{ij} + \beta_4 \ln(TAR_{jit}) + \beta_5 \ln(TAR_{ijt}) + \beta_6 \ln(REER_{ijt}) + e_{ijt} \quad (9)$$

- Phương trình chi sử dụng biến GDPPC cho được phẩm và may mặc (10)

$$\ln BT_{ijt} = \beta_0 + \beta_2 \ln(GDPPC_{it}) + \beta_2 \ln(GDPPC_{jt}) + \beta_3 D_{ij} + \beta_4 \ln(TAR_{jit}) + \beta_5 \ln(TAR_{ijt}) + \beta_6 \ln(REER_{ijt}) + e_{ijt}$$

Biến BT_{ijt} , TAR_{jit} và TAR_{ijt} sẽ là dữ liệu hàng năm; dữ liệu EU và EU-Viet Nam trong cho được phẩm và may mặc. Ký hiệu "dp" cho hàng nhập và "mm" cho hàng may mặc.

* Kết quả kiểm định mô hình dòng nhập

Kiểm định mô hình cho thấy mô hình FEM là phù hợp. Do đó, hai phương trình (9) và (10) được kiểm định theo FEM và kết quả thể hiện trong Bảng 5.25, cho thấy phương trình (9) có kết quả tốt hơn. Do đó, (9) được sử dụng để báo cáo tác động của EVFTA đến nhập khẩu được phẩm của Việt Nam và EU.

Kiểm định mô hình (Phụ lục 16 và Phụ lục 19) cho thấy mô hình có vấn đề tương quan chéo và phương sai thay đổi. Do đó, (9) được kiểm định lại và sử dụng kiểm định robust với mô hình White period để khắc phục khuyết tật này.

Kiểm định (Bảng 5.26) cho thấy hệ số có dấu như kỳ vọng. Hệ số R-squared tương đối cao với mức là 0,917; cho thấy mô hình giải thích khá tốt biến nhập khẩu được phẩm của Việt Nam và EU. Các hệ số của TAR_{jit} và TAR_{ijt} có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm, phù hợp với kỳ vọng và các lý thuyết thương mại. Các hệ số mang dấu âm và có giá trị cao khẳng định việc cắt giảm thuế quan là một trong những yếu tố quản trị thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam và EU. Hệ số β_1 là hệ số thuế quan từ phía Việt Nam. Khi Việt Nam cắt giảm 1% thuế quan sẽ làm cho thương mại được phẩm của Việt Nam - EU tăng lên 10,84%. Trong khi đó, 1% cắt giảm thuế quan của EU sẽ làm thương mại được phẩm song phương tăng lên 4,06%.

* Kết quả kiểm định mô hình hàng may mặc

Kiểm định mô hình cho thấy mô hình REM là phù hợp. Do đó, hai phương trình (9) và (10) cho hàng may mặc được kiểm định theo REM (Bảng 5.27) và kết quả thể hiện trong phương trình (9) có kết quả giải thích tốt hơn so với thay đổi trong thương mại hàng may mặc của Việt Nam và EU. Do đó, các kiểm định chéo không thể chấp nhận cho phương trình (9).

Các kiểm định (Phụ lục 22 và Phụ lục 26) cho thấy mô hình có vấn đề tương quan chéo và phương sai thay đổi. Do đó, (9) được kiểm định lại và sử dụng kiểm định robust với phương pháp White period để khắc phục khuyết tật này.

Kiểm định (Bảng 5.28) cho thấy các hệ số có dấu như kỳ vọng, trừ hệ số của biến GDP_{it} và 49% thay đổi trong thương mại hàng may mặc của Việt Nam và EU có thể chấp nhận được trong mô hình này. Hệ số của TAR_{ijt} không có ý nghĩa thống kê trong khi hệ số của TAR_{jit} có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm, phù hợp với kỳ vọng và các lý thuyết thương mại. Hệ số mang dấu âm và có giá trị cao khẳng định việc cắt giảm thuế quan của EU là một trong những yếu tố quản trị thuế xuất nhập khẩu hàng may mặc của Việt Nam và EU. Khi EU cắt giảm 1% thuế quan hàng may mặc sẽ làm cho thương mại được phẩm của Việt Nam - EU tăng lên 3,4%.

5.2.3. Tác động thay đổi trong thương mại giữa Việt Nam và EU

5.2.3.1. Kiểm định ảnh hưởng của EVFTA đến xuất khẩu của Việt Nam sang EU

Các kiểm định xây dựng dựa trên các biến kiểm soát thuế quan Việt Nam, EU công bố gần đây nhất vào tháng 2/2016 với mức thuế suất năm 2012 và các tính toán tác động dựa trên biến kiểm soát này.

Tác động của EVFTA đến xuất khẩu của Việt Nam sang EU nói chung và với hàng may mặc nói riêng được tính toán dựa trên các kịch bản 4 giai đoạn, tương ứng với bốn mức thời gian quản trị trong cam kết của EU và 4 danh mục cắt giảm thuế quan của EU với Việt Nam trong EVFTA gồm: (i) ngay sau khi EVFTA có hiệu lực (danh mục A); (ii) 3 năm sau khi EVFTA có hiệu lực (danh mục B3); (iii) 5 năm sau khi EVFTA có hiệu lực (danh mục B5) và (iv) 7 năm sau khi

EVFTA có hiệu lực (B7). Kịch bản 4 giai đoạn đánh giá tác động của EVFTA nhập khẩu của Việt Nam sang EU có thể nhìn **Bảng 5.29**.

5.2.3.2. Kịch bản đánh giá tác động của EVFTA nhập khẩu của Việt Nam từ EU

Tổng thể, có thể thấy tác động theo lộ trình thời gian của EVFTA, lưu ý các nguyên tắc tính toán tác động của EVFTA nhập khẩu của Việt Nam từ EU nói chung và đặc biệt nói riêng dựa trên các kịch bản 5 giai đoạn, tăng trưởng và giảm dần các thị trường quan trọng trong cam kết của Việt Nam và 5 danh mục các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam với EU gồm: (i) ngay sau khi EVFTA có hiệu lực (danh mục A); (ii) 3 năm sau khi EVFTA có hiệu lực (danh mục B3); (iii) 5 năm sau khi EVFTA có hiệu lực (danh mục B5); (iv) 7 năm sau khi EVFTA có hiệu lực (danh mục B7) và (v) 10 năm sau khi EVFTA có hiệu lực (danh mục B10). Kịch bản 5 giai đoạn đánh giá tác động của EVFTA nhập khẩu và nhập khẩu đặc biệt của Việt Nam sang EU có thể nhìn **Bảng 5.30**.

5.2.3.3. D báo

Kết quả cho thấy xóa bỏ thuế không làm xuất khẩu của Việt Nam sang EU giảm quá mức. Tỷ lệ giảm sau khi EVFTA có hiệu lực, xóa bỏ thuế quan của EU sẽ dẫn nhập khẩu của Việt Nam sang EU tăng 3,90%, tăng trưởng và giảm dần 1,21 tỷ USD (**Bảng 5.31**). Tuy nhiên, EVFTA sẽ thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam sang EU ngay trong năm đầu tiên thực hiện EVFTA với lợi ích tăng trưởng là 0,82%. Tỷ lệ giảm thuế, giảm thuế sẽ thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam tăng nhanh hơn khi EU bắt đầu tiến hành cắt giảm thuế cho các mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Ban đầu, năm đầu tiên và tỷ lệ giảm sau khi EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng trưởng là 1,31%, 0,86% và 0,85%.

Xóa bỏ thuế làm cho nhập khẩu từ EU giảm mức nhỉnh với lợi ích cao hơn nhiều so với lợi ích tăng trưởng xuất khẩu, mức độ giá trị tuyệt đối vẫn thấp hơn, lên đến 12,19% với mức tăng trưởng là 1,08 tỷ USD. Kết quả này có thể phù hợp với việc phân tích thị trường sản phẩm và chuỗi giá trị ngành - quốc gia. Tuy nhiên, trong năm đầu tiên thực hiện EVFTA, mức giá trị nhập khẩu không cao, chỉ tăng khoảng 0,67%. Mức giá trị cao nhất tập trung giai đoạn ban đầu và giảm dần sau khi thực hiện hiệp định với mức là 3,3% cho mặt hàng giảm thuế. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam không nên quá lo lắng về sự giảm giá trị nhập khẩu từ EU ngay trong năm đầu tiên thực hiện EVFTA và sẽ có một thời gian chuyển tiếp ban đầu sau khi EVFTA có hiệu lực giá trị nhập khẩu sẽ giảm dần.

Đối với hai nhóm hàng may mặc và đặc biệt, thay đổi trong thị trường may mặc Việt Nam và EU có thể nhìn **Bảng 5.32**.

Kết quả cho thấy 7 năm sau khi EVFTA có hiệu lực, xóa bỏ thuế quan của EU cho Việt Nam sẽ dẫn nhập khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang EU tăng 18,06%, tăng trưởng và giảm dần 640 triệu USD. Trong đó, ngay vào năm đầu tiên khi EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang EU tăng mức nhỉnh với mức là 6,25%. Các năm sau, tăng trưởng xuất khẩu có giảm dần và giảm dần và tỷ lệ giảm sau khi thực hiện EVFTA, xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng trưởng là 3,41% và 3,59%. Đây là mức giá trị cao so với mức giá trị tăng trưởng thị trường may mặc và tăng trưởng. Kết quả này phù hợp với việc rút ra kết luận rằng Khung chuyển đổi tác động.

Đối với đặc biệt, xóa bỏ thuế sẽ làm cho nhập khẩu đặc biệt của Việt Nam tăng 3,96% và mức giá trị giảm mức nhỉnh vào thời điểm ban đầu sau khi EVFTA có hiệu lực. So với mức giá trị tăng trưởng chung của tăng nhập khẩu, nhập khẩu đặc biệt tăng trưởng thị trường may mặc. **Điều đáng chú ý khác về giá trị tăng xuất khẩu hàng may mặc, giá trị nhập khẩu đặc biệt của Việt Nam từ EU sẽ không quy định về việc xóa bỏ thuế mà phụ thuộc vào các hàng rào phi thuế quan trong đặc biệt.**

5.3. Tác động của EVFTA: tiếp cận phương pháp SMART

Thị trường và kịch bản của mô hình trong lộ trình, kịch bản các dòng trong SMART là EU và Việt Nam xóa bỏ hoàn toàn thuế quan cho thị trường may mặc.

5.3.1. Tác động của EVFTA nhập khẩu hàng may mặc Việt Nam và EU

5.3.1.1. Tác động của EVFTA nhập khẩu của Việt Nam sang EU

Khi Việt Nam và EU xóa bỏ thuế quan theo EVFTA, xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ tăng 5,41%, tăng trưởng và giảm dần 1,59 tỷ USD (**Bảng 5.33**), trong đó tác động tổng thể của EU như hiện tại tăng trưởng hàng may mặc. Tác động tổng thể là 723 triệu USD, chiếm 54,0% tăng trưởng. Điều đáng chú ý về giá trị tăng xuất khẩu của Việt Nam sang EU chủ yếu là do Việt Nam giảm thuế sản phẩm nhập khẩu hàng hóa của các nước khác trên thị trường EU khi

xoá bỏ thu. Do đó, sự gia tăng xuất khẩu của Việt Nam sang EU có thể chỉ là ngắn hạn và phụ thuộc nhiều vào tiến trình hiệp định p qu c t c a EU do EU đang chuẩn bị ký kết hoặc đàm phán FTA với nhiều thị trường khác của Việt Nam.

Brexit có những ảnh hưởng trái chiều tới xuất khẩu của Việt Nam sang EU những năm tới, khó có thể xác định cụ thể thay đổi. Brexit cũng có thể ảnh hưởng đến triển vọng phê chuẩn EVFTA vào cuối năm 2018, chủ yếu trên phương diện thực hành chính những trong tương lai, vì cả Việt Nam và Anh có thể đàm phán riêng một FTA dựa trên các nguyên tắc cơ bản trong EVFTA cũng có khả năng xảy ra và do đó có thể giúp Việt Nam tiếp tục duy trì thế mạnh với Anh.

5.3.1.2. Tác động của EVFTA đến nhập khẩu của Việt Nam từ EU

Cộng g i m thu theo EVFTA sẽ làm nhập khẩu của Việt Nam từ EU gia tăng đáng kể, tăng 1,26 tỷ USD (Bảng 5.33) với tốc độ tăng cao, lên 14,3% so với 5,41% trong cùng giai đoạn xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Điều đó dẫn đến gia tăng nhập khẩu của Việt Nam từ EU chiếm phần gia tăng xuất khẩu của Việt Nam sang EU khoảng 300 triệu USD. Khu vực SMART cũng cho thấy tác động tích cực đáng kể trong nhập khẩu của Việt Nam với EU khi thể hiện EVFTA có tiềm năng sẽ làm gia tăng phúc lợi xã hội của Việt Nam. Tác động tích cực nhất là những tác động tích cực về thương mại và chiếm 65,86% tổng tác động thương mại. Điều này cho thấy tác động tích cực của EVFTA đến nhập khẩu của Việt Nam với EU khi Anh rời bỏ EU khó có thể đánh giá cụ thể thay đổi.

Các kết quả dự báo từ mô hình SMART về thay đổi trong kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam và EU nhìn chung phù hợp với các phân tích từ Khung chuẩn đoán tác động và mô hình trọng lực, theo đó cho thấy xu hướng cơ bản của gia tăng nhu cầu nhập khẩu xét về giá trị tuyệt đối. Các biến động giá trị trong mô hình trọng lực, kết quả SMART cũng cho thấy tuy kim ngạch xuất khẩu tăng nhu cầu nhập khẩu nhập khẩu nhưng tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu vẫn nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng của nhập khẩu.

5.3.2. Các ngành có khả năng mở rộng xuất khẩu sang EU

Gia tăng xuất khẩu của Việt Nam sang EU tập trung vào nhóm ngành. Nhóm ngành có kim ngạch xuất khẩu gia tăng cao nhất là Hàng dệt may (nhóm 11) với mức tăng lên 683 triệu USD, chiếm 43% tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên của Việt Nam sang EU (Bảng 5.35). Tiếp theo là Giày, dép, mũ (nhóm 12). Hai ngành có kim ngạch xuất khẩu gia tăng lớn tiếp theo là Hàng vận tải đường biển (nhóm 1) và Thực phẩm chế biến, lương thực, thực phẩm (nhóm 3). Đây sẽ là các nhóm ngành thu lợi ích lớn nhất trong việc gia tăng xuất khẩu sang thị trường EU sau khi EVFTA. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả phân tích thị trường thương mại Việt Nam - EU theo nhóm ngành và Khung chuẩn đoán lợi ích.

Thay đổi trong xuất khẩu của Việt Nam sang EU với nhóm ngành Hàng may mặc (HS 61, HS 62, HS 63)

Xuất khẩu nhóm hàng may mặc của Việt Nam sang EU tăng với tốc độ cao, hơn 21% và cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng của tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU (Bảng 5.36). Kết quả này phù hợp với kết quả từ mô hình trọng lực và khẳng định xu hướng xóa bỏ thuế quan có tác động thúc đẩy mạnh mẽ xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang EU. Có sự chênh lệch đáng kể trong gia tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU theo mặt hàng may mặc, trong đó 67,26% gia tăng xuất khẩu của Việt Nam sang EU thuộc về HS 61 và 27,01% thuộc về HS 62. Các doanh nghiệp xuất khẩu áo khoác, áo choàng nam tính và nữ tính (HS 620193 và HS 620293) sẽ có lợi thế xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường EU (Bảng 5.37), tiếp theo là các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu com lê, quần áo ngủ nam tính (HS 620343, HS 620463 và HS 620342). Sự gia tăng xuất khẩu của Việt Nam sang EU là do EU chuyển hướng nhập khẩu từ các quốc gia khác sang Việt Nam và năm quốc gia sản xuất thị trường nhập khẩu cho Việt Nam là Trung Quốc, Bangladesh, Thái Lan, Ấn Độ và Morocco. Tuy nhiên, cần lưu ý là mặc dù có lợi thế gia tăng xuất khẩu nhưng ngành dệt may vẫn cần nỗ lực tiếp tục cải thiện chất lượng hàng hóa để không áp dụng yêu cầu RoO và lao động.

5.3.3. Các ngành có khả năng chuyển hướng do nhập khẩu từ EU

Gia tăng nhập khẩu của Việt Nam từ EU phân bổ theo ngành và nhóm ngành. Nhóm ngành Việt Nam gia tăng nhập khẩu nhiều nhất từ EU là Sản phẩm da (nhóm 7) (Bảng 5.38). Thị trường quang học, kính, nhíp, dụng cụ, y tế (nhóm 18) chiếm 16/18 về giá trị nhập khẩu gia tăng. Các kết quả này khác với kết quả từ Khung chuẩn đoán tác động. Do đó, cần có thêm nghiên cứu xác định rõ hơn sự thay đổi và phân bổ

gia tăng nhập khẩu từ hai nhóm ngành này. Các nhóm có mức gia tăng kim ngạch nhập khẩu lớn sau S n ph m da là Máy móc thi t b c khí và i n t (nhóm 16); Th c ph m ch bi n, u ng, thu c lá (nhóm 3); Ph ng ti n và thi t b v n t i (nhóm 17) và Hoá ch t (nhóm 5). K t qu này kh p v i k t qu t phân tích th c tr ng th ng m i Vi t Nam-EU và Khung chu n oán tác ng.

S n ph m hoá ch t (nhóm 5), Th c ph m ch bi n (nhóm 3), Ph ng ti n và thi t b v n t i v a là ngành có tác ng t o l p l n, c ng là nh ng ngành có tác ng ch ch h ng th ng m i l n. K t qu này c ng phù h p v i nh ng k t qu t Khung chu n oán tác ng.

Gia t ng kim ng ch nh p kh u theo th tr ng

Có s chênh l ch áng k trong gia t ng kim ng ch nh p kh u c a Vi t Nam t các n c thành viên EU. Hai th tr ng Vi t Nam gia t ng nh p kh u nhi u nh t là Ý và c, chi m t ng ng h n 26% và 23% giá tr nh p kh u t ng lên t c EU (B ng 5.39). Các th tr ng có s gia t ng l n ti p theo là Pháp, Anh và Hà Lan. N m th tr ng này chi m kho ng 76% t ng giá tr nh p kh u t ng lên c a Vi t Nam, cho th y nhi u kh n ng Vi t Nam s ti p t c ph thu c vào m t vài th tr ng ch ch t EU trong t ng lai.

Tác ng t o l p th ng m i khá chênh l ch gi a các n c EU và t p trung vào m t s nh các th tr ng. Ph n l n tác ng t o l p th ng m i thu c v Ý, th hi n ti m n ng gia t ng phúc l i l n cho Vi t Nam khi gia t ng nh p kh u v i Ý. Các n c có tác ng t o l p th ng m i l n ti p theo là c, Pháp, Anh và Hà Lan. N m th tr ng này chi m nh n 77% t ng tác ng t o l p th ng m i c a Vi t Nam t EU.

Thay i trong nh p kh u c a Vi t Nam sang EU v i nhóm hàng d c ph m

C t gi m thu theo EVFTA s làm nh p kh u d c ph m c a Vi t Nam t EU 3,08%, t ng ng v i 34,1 tri u USD (B ng 5.40). ây là m c t ng tr ng th p s o v i m c t ng nh p kh u chung. K t qu này phù h p v i k t qu t mô hình tr ng l c và kh ng nh r ng xoá b thu theo EVFTA có nh h ng ít n thay i trong nh p kh u d c ph m c a Vi t Nam t EU. Tác ng t o l p l n h n tác ng ch ch h ng th ng m i. Tác ng t o l p c ng khá chênh l ch gi a các n c EU, theo ó ph n l n tác ng t o l p thu c v Pháp, ti p ó là c, Ý và Anh. Các qu c gi a b gi m xu t kh u d c ph m sang EU l n nh t và nh ng th ph n cho Vi t Nam là n, Hàn Qu c, M, Thu S, Thái Lan, Trung Qu c.

Gia t ng nh p kh u d c ph m c a Vi t Nam t EU s không ng u gi a các m t hàng, t p trung vào nhóm HS 3004, chi m h n 97% t ng giá tr nh p kh u gia t ng. Vi t Nam s gia t ng nh p kh u nhi u nh t t EU các lo i thu c HS 300490 (B ng 5.41). Thu c kháng sinh là các m t hàng có s gia t ng nh p kh u l n ti p theo, bao g m HS 300420 và HS 300410. Ngoài ra, có hai m t hàng tuy gia t ng nh p kh u v s l ng tuy t i không l n nh ng có ti m n ng t ng tr ng khá n ng ng là HS 300510 và HS 300590. Pháp là qu c gia Vi t Nam t ng nh p kh u nhi u nh t, ti p ó là B, Tây Ban Nha, Áo, Thu i n và Irleand.

CH NG 6 M T S HÀM Ý CHO VI T NAM

6.1. Các k t qu nghiên c u chính

6.1.1. ánh giá th c tr ng th ng m i hàng hoá gi a Vi t Nam và EU

Vi t Nam ã thành công trong phát tri n th ng m i v i EU trong giai o n 2001 -2015. Th ng m i c a Vi t Nam v i EU gia t ng v ng vàng, có giá tr c ng nh t tr ng l n trong t ng th ng m i c a Vi t Nam và EU luôn là m t trong nh ng i tác th ng m i l n nh t c a Vi t Nam trong su t giai o n này. Hi n nay, EU là th tr ng xu t kh u l n th hai, th tr ng nh p kh u l n th t và i tác th ng m i l n th hai c a Vi t Nam. Trong t ng quan so sánh gi a xu t kh u và nh p kh u, xu t kh u c a Vi t Nam sang EU có th ánh giá là thành công h n nh p kh u c a Vi t Nam t EU trong giai o n này. Tuy nhiên, th ng m i c a Vi t Nam v i EU hi n nay ang ph thu c vào m t vài nhóm ngành và th tr ng ch ch t v i m c a d ng hoá th p.

6.1.2. Xây d ng Khung chu n oán tác ng c a m t FTA và áp d ng ánh giá tác ng ti m tàng c a EVFTA

Lu n án ã ch ra r ng ánh giá tác ng ti m tàng c a m t FTA, c n ph i d a trên nhi u ch s, y u t, ch tiêu ch không ph i ch d a vào các c i m v th ng m i nh các nghiên c u tr c ây th ng áp d ng. Có th khái quát thành n m nhóm ch s sau: (i) B n ch t c a FTA; (ii) M i

quan hệ kinh tế và thương mại giữa các nước thành viên trong FTA; (iii) Lợi thế so sánh và tính bổ sung trong thương mại; (iv) Chính sách thương mại của các nước trong FTA và (v) Yếu tố giá cả, công nghệ, cấu trúc kinh tế, năng lực, nguồn nhân lực áp dụng Khung chu trình này đánh giá tác động tiềm tàng của EVFTA đến thương mại Việt Nam - EU.

6.1.3. Phân tích và những tác động chung của EVFTA đến thương mại Việt Nam - EU

Tác động đến thương mại giữa Việt Nam và EU

EVFTA có ảnh hưởng tích cực đến thương mại toàn diện, chất lượng cao, có mức độ đa dạng và phạm vi ảnh hưởng rộng. EVFTA gồm 17 chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo. Trong EVFTA, các cam kết xóa bỏ thuế quan và hợp tác trong các hàng rào phi thuế quan gồm TBTs, SPSs, SHTT, RoOs có ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và EU.

Vấn đề của EVFTA đến thương mại giữa Việt Nam và EU, EVFTA sẽ làm gia tăng thương mại giữa hai bên và vì vậy giảm thuế của Việt Nam sẽ tác động tích cực đến thương mại song phương như hiện nay vì vậy có thể giảm thuế của EU. Xóa bỏ thuế sẽ làm xuất khẩu gia tăng như hiện nay như hiện nay giá trị tuyệt đối như trước đây nhưng thuế quan như hiện nay vì vậy có thể giảm thuế của nhập khẩu. EVFTA sẽ là cú hích Việt Nam gia tăng xuất khẩu ngay trong năm đầu tiên khi EVFTA có hiệu lực trong khi nhập khẩu không gia tăng quá mức trong năm này. Mức gia tăng xuất khẩu mạnh mẽ sẽ vào giai đoạn ban đầu sau khi EVFTA có hiệu lực và mức gia tăng nhập khẩu cao nhất thì giảm dần và giảm dần sau khi thực hiện hiệp định. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam cần không nên quá lo lắng về sự gia tăng nhập khẩu từ EU ngay trong năm đầu tiên khi thực hiện EVFTA như hiện nay có sự chuyển biến tích cực về sự gia tăng nhập khẩu trong những năm sau.

Dựa trên Nhóm chỉ số I, luận án đã phân tích bên cạnh của EVFTA và tác động đến thương mại Việt Nam - EU từ bốn khía cạnh. EVFTA là một FTA Bắc-Nam song phương có hiệu lực, giảm thuế nhập khẩu và là FTA có sự tham gia của nhiều thành viên lớn nhất, quy mô thị trường thương mại lớn nhất mà Việt Nam tham gia. Vì vậy bên cạnh đó, EVFTA sẽ mở ra cơ hội lợi ích cho cả Việt Nam và EU về mặt kinh tế, xã hội, môi trường, phát triển và nhu cầu đa dạng hóa thương mại của hai bên, giúp thúc đẩy thương mại song phương, góp phần tăng trưởng kinh tế, giảm chi phí sản xuất và thúc đẩy các doanh nghiệp và góp phần giúp Việt Nam sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Dựa trên Nhóm chỉ số II và III, luận án đã phân tích mối quan hệ kinh tế, thương mại giữa Việt Nam - EU trước khi EVFTA có hiệu lực, lợi thế so sánh và tính bổ sung trong thương mại giữa hai bên và tác động của tác động tiềm tàng của EVFTA đến mối quan hệ này. Sự tăng trưởng và phát triển kinh tế giữa Việt Nam và EU theo hướng bền vững hai bên có mối quan hệ kinh tế, ngoại giao, thương mại lâu dài, chất lượng, tin cậy và tính bổ sung cao trong lợi thế so sánh, cấu trúc kinh tế. Do đó, EVFTA sẽ giúp hai bên tiếp tục phát triển mạnh mẽ thương mại xuyên ngành liên ngành. EVFTA không chỉ có tác động gia tăng xuất khẩu, mà còn giúp Việt Nam tiếp cận các nhu cầu và các sản phẩm từ EU phù hợp với nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam, thay thế các nguồn nhập khẩu khác, giảm chi phí vận chuyển và chi phí trung gian. Các hiệu quả gia tăng xuất khẩu sẽ làm tăng hiệu quả gia tăng nhập khẩu.

Dựa trên Nhóm chỉ số IV, luận án đã phân tích, so sánh chính sách thương mại của Việt Nam và EU trước và sau EVFTA, tác động của tác động tiềm tàng của EVFTA đến thương mại của Việt Nam và EU. Các cam kết xóa bỏ thuế quan sâu rộng trong EVFTA sẽ là cú hích lớn giúp Việt Nam giảm chi phí vận chuyển các nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu sang EU. Bên cạnh đó, mức độ hợp tác khác nhau giữa Việt Nam và EU trong EVFTA liên quan đến TBTs, SPSs có thể phần nào giúp Việt Nam giảm áp lực trong việc áp dụng các hàng rào phi thuế quan của EU, có cơ sở công nhận lẫn nhau và hài hòa hoá nhu cầu từ phía EU, nâng cao năng lực áp dụng các hàng rào thương mại nghiêm ngặt của EU. Các cam kết về phòng vệ thương mại còn giúp Việt Nam tránh các rủi ro về các biện pháp chống phá giá. Các cam kết về TRQ và cam kết liên quan đến SHTT sẽ giúp Việt Nam giảm chi phí vận chuyển nông sản sang EU trong khi các cam kết liên quan đến RoO liên quan đến ưu đãi thuế nhập khẩu cho Việt Nam xuất khẩu sản phẩm công nghiệp sang EU.

Bên cạnh các lợi ích và thách thức trên, EVFTA cũng đem lại các khó khăn và thách thức. Đó là yêu cầu cao trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và hài hòa hoá chính sách trong một số lĩnh vực liên quan đến dịch vụ lao động và hàng rào phi thuế quan. Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và giảm chi phí vận chuyển và giảm chi phí vận chuyển hàng hóa. Lợi ích từ gia tăng xuất khẩu của Việt Nam cần được tận dụng.

thông và tất cả các quốc gia thành viên của Việt Nam và EU sau EVFTA thay thế các quy định pháp lý nội địa. Cùng, hàng hoá EU thâm nhập vào Việt Nam dễ dàng hơn, trong khi hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ phải chịu nhiều khó khăn vượt qua các hàng rào thuế quan, cạnh tranh Việt Nam trong việc thúc đẩy xuất khẩu sang EU và tận dụng tối đa các lợi ích từ EVFTA.

6.1.4. Ảnh hưởng của EVFTA đối với thương mại Việt Nam - EU theo thị trường

Lưu ý rằng các thị trường Việt Nam có tiềm năng gia tăng xuất khẩu lớn nhất sau khi EVFTA có hiệu lực là Úc, Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha, Áo, Bỉ, Thụy Điển và trong tương lai, xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục đổ vào các thị trường này. Việt Nam gia tăng xuất khẩu sang EU chủ yếu là do EU chuyển hướng thương mại từ các nước khác sang Việt Nam do hàng hoá Việt Nam cạnh tranh hơn. Do đó, lợi ích của Việt Nam với các nước khác trên thị trường EU có thể chỉ là ngắn hạn.

Các thị trường Việt Nam có tiềm năng gia tăng nhập khẩu lớn nhất sẽ là Mỹ, Ý, Pháp và Hà Lan và tất cả các quốc gia xuất khẩu, trong tương lai, Việt Nam có nhiều khả năng sẽ tiếp tục đổ vào các thị trường nhập khẩu chính này. Sự gia tăng nhập khẩu của Việt Nam từ EU chủ yếu là do tác động tổng hợp thương mại. Do đó, góc nhìn phức tạp xã hội, thúc đẩy nhập khẩu từ EU sẽ có tiềm năng gia tăng mạnh mẽ phúc lợi xã hội của Việt Nam.

6.1.5. Ảnh hưởng của EVFTA đối với Việt Nam theo nhóm ngành và nhóm hàng nghiên cứu

EVFTA sẽ dẫn đến sự gia tăng xuất khẩu của Việt Nam sang EU không riêng gì các nhóm ngành trong khi gia tăng nhập khẩu của Việt Nam từ EU phân bổ không đồng đều giữa các nhóm ngành. Các nhóm ngành sẽ gia tăng xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU là Giày, dép, mũ và Hàng dệt may. Các nhóm ngành có mức gia tăng xuất khẩu sau hai nhóm ngành trên gồm Máy móc thiết bị cơ khí và điện tử; Sản phẩm thực vật; Sản phẩm da và Nguyên liệu dệt may. Ngược lại, ba nhóm ngành sẽ gia tăng nhập khẩu lớn nhất từ EU là Phân tử, thiết bị vận tải; Hoá chất; Thực phẩm chế biến, uống, thực phẩm. Ngược lại và các sản phẩm nông nghiệp là nhóm ngành Việt Nam vẫn có cạnh tranh xuất khẩu, vẫn phải chịu áp lực cạnh tranh gia tăng... Các nhóm ngành có thể thu lợi ích từ thương mại trong ngành theo chi tiêu của Mỹ và thiết bị vận tải, Sản phẩm kim loại cơ bản; Sản phẩm nhựa và cao su, Máy móc thiết bị cơ khí và điện tử. Bên cạnh đó, Thực phẩm chế biến, uống, thực phẩm và nông nghiệp có khả năng thu lợi ích từ thương mại trong ngành theo chi tiêu ngang. Khả năng cạnh tranh thương mại lớn nhất với Việt Nam có thể xảy ra với Phân tử, thiết bị vận tải và Thực phẩm chế biến, uống.

Với nhóm hàng may mặc, xoá bỏ thuế làm cho xuất khẩu hàng may mặc từ Việt Nam cao hơn nhiều so với các thị trường chung của xuất khẩu và tập trung vào gia tăng xuất khẩu với HS 61 và HS 62. Dự đoán là nhóm hàng gia tăng nhập khẩu nhiều nhất trong nhóm ngành Hoá chất khi thuế quan giảm nhờ xoá bỏ thuế quan sẽ không phải là nguyên nhân chính thúc đẩy gia tăng nhập khẩu của Việt Nam từ EU. Trong dự đoán, sản phẩm gia tăng nhập khẩu nhiều nhất là HS 3004.

Các cam kết RoOs tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc xuất khẩu hàng công nghiệp của Việt Nam sang EU so với hàng nông nghiệp. Trong khi đó, các cam kết về GI sẽ tạo điều kiện cho các lợi ích nông sản nhập khẩu từ Việt Nam giảm thiểu xuất khẩu sang EU.

6.2. Mục tiêu hàm ý

6.2.1. Hàm ý cho Chính phủ

Thứ nhất, Chính phủ cần cân nhắc những yếu tố kinh tế vĩ mô phức tạp khác ngoài những yếu tố liên quan đến thương mại như quy mô nền kinh tế, trình độ phát triển, lịch sử quan hệ kinh tế, mức tiêu và chỉ số chi phí tác động của các tác nhân khác. Nếu không, có thể sẽ dẫn đến những mất mát nhiều thời gian, công sức làm phán FTA mang lại lợi ích kinh tế kém đi không cao.

Thứ hai, trong ngắn hạn, khai thác sự khác biệt về lợi thế so sánh và tính bổ sung trong thương mại, Việt Nam cần tiếp tục khuyến khích xuất nhập khẩu liên ngành với EU như trong dài hạn, cần lưu ý tôn trọng các quy định thúc đẩy thương mại trong ngành với EU, đặc biệt trong các nhóm ngành gồm Phân tử và thiết bị vận tải, Sản phẩm kim loại cơ bản; Sản phẩm nhựa và cao su, Máy móc thiết bị cơ khí và điện tử để tối ưu phát triển bền vững trong thương mại với EU và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Th ba, Chính phủ cần quan tâm nhiều hơn đến xây dựng các chính sách phi thuế quan hợp lý, phù hợp với cam kết, đặc biệt ưu tiên trong các nhóm ngành Phi nông nghiệp và dệt may; Thuế phẩm ch bi n và Hoá chất và các nhóm biên pháp liên quan đến SPSs, TBTs và GI.

Th t, Chính phủ cần tận dụng cơ hội ng u ãi và các h tr k thu t EU dành cho Việt Nam trên cơ sở xây dựng kế hoạch chi m i th ch vào những lĩnh vực EU yêu cầu cao nhất để h tr cho Việt Nam nh c i cách doanh nghiệp, SPSs và môi tr ng.

Th n m, Chính phủ cần có những bước đi chi n l c gi m b t kh n ng ch ch h ng th ng m i n y sinh t b n ch t c a m t FTA song ph ng c ng nh do s t ng ng cao và ngày càng gia t ng trong c c u xu t kh u c a EU v i các i tác ch ch t c a Việt Nam trên th tr ng Việt Nam b ng cách tích h p h i nh p trong khu v c EVFTA v i h i nh p v i các khu v c khác ã ký k t FTA, tr c tiên trong các ngành Phi nông nghiệp và dệt may; Thuế phẩm ch bi n.

Th sáu, Chính phủ Việt Nam cần tiếp tục và kiên trì theo đuổi chi n l c h p tác v i EU, gi v ng ph ng ch m "h p tác bình ng, toàn di n, lâu dài, tin c y" và coi EU là i tác chi n l c, m c dù hi n nay EU ang ng tr c nh ng khó kh n v phát tri n kinh t , an ninh và v n Brexit. ó s là n n t ng quan tr ng các l i ích t EVFTA có môi tr ng thu n l i hi n th c hoá và phát huy tác d ng.

6.2.2. Hàm ý cho doanh nghiệp

Th nh t, doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục khai thác tiềm năng m i liên ngành v i EU. Do ó, doanh nghiệp cần tiếp tục quan tâm vào u t vào các nhóm hàng có l i th so sánh, đặc biệt là hai nhóm hàng có tiềm năng thu c l i ích l n nh t t gia t ng xu t kh u g m Giày, dép, m và Hàng d t may.

Th hai, các doanh nghiệp cần bước u t n d ng c h i phát tri n th ng m i n i ngành v i các doanh nghiệp EU. Cần a d ng hoá các s n ph m, i cùng v i ó là nâng cao ch t l ng các s n ph m trong nhóm ngành Thuế phẩm ch bi n, u ng; ng v t s ng có th t n d ng c l i ích t th ng m i n i ngành theo chi u ngang v i EU. Có các chi n l c liên k t, liên doanh v i các doanh nghiệp EU thu hút u t c a EU, m r ng s n xu t, h c h i kinh nghi m và t ó khai thác c tính kinh t c a quy mô trong nhóm ngành có tiềm năng phát tri n th ng m i n i ngành theo chi u d c g m Phi nông nghiệp và dệt may; S n ph m kim lo i c b n; S n ph m nh a và cao su, Máy móc thi t b c khí và i n t .

Th ba, doanh nghiệp cần phải quan tâm nhiều hơn về tìm hi u, nghi n c u, c p nh t và áp ng các hàng rào phi thuế quan, đặc biệt là TBTs, SPSs, RoO, ch ng bán phá giá và SHTT c a EU liên quan đến ngành s n ph m c a mình; tiên phong là doanh nghiệp trong các nhóm ngành g m Máy móc thi t b c khí và i n t ; S n ph m th c v t; ng v t s ng; Hàng d t may; S n ph m nh a và cao su

Th t, doanh nghiệp Việt Nam cần phải có những gi i pháp a d ng hoá th tr ng xu t nh p kh u, tìm hi u thêm các th tr ng ngách trong EU, có th là các th tr ng nh nh ng n ng ng, t c gia t ng th ng m i v i Việt Nam cao gi m b t s ph thu c vào các th tr ng ch ch t.

Th n m, v i riêng nhóm hàng d t may, các doanh nghiệp Việt Nam có nh h ng xu t kh u sang th tr ng EU cần có những i u ch nh v s n xu t t p trung h n, h ng vào những s n ph m có tiềm năng cao thu c HS 61 và HS 62 nh nh áo khoác, áo choàng, b comle, áo s mi, áo bó, áo phông...

Th sáu, v i riêng nhóm hàng d c phẩm, các doanh nghiệp trong n c có danh m c s n ph m t p trung vào HS300490, HS 300420 và HS 300410 cần nâng cao n ng l c s n xu t và u t nhi u h n vào R&D, h ng t i các s n ph m ch t l ng cao, các lo i thu c chuyên khoa c hi u và t n d ng EVFTA h p tác ho c liên doanh liên k t v i các công ty c a EU.

Th b y, sự gia t ng xu t kh u c a Việt Nam sang EU ch y u là do ch ch h ng th ng m i. Do ó, v i s ph c t p trong b i c nh hi n nay và chi n l c t do hoá c a EU, Việt Nam cần tìm hi u k t ng th tr ng EU, nh ng u tiên c a EU trong FTA c ng nh c p nh t c nh ng di n bi n h i nh p kinh t qu c t c a EU có nh ng ng phó k p th i.

i v i c doanh nghiệp và Chính phủ, Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam cần hi u rõ c s chênh l ch trong gia t ng xu t kh u, nh p kh u gi a các nhóm ngành và m t hàng t ó thi t k chính sách, chi n l c u t và kinh doanh phù h p. Xây dựng cơ ch ph i h p trao i, x lý thông tin gi a Chính phủ và doanh nghiệp liên quan đến th tr ng EU nói chung và EVFTA nói riêng c ng r t quan tr ng giúp Việt Nam chu n b t th n cho h i nh p v i EU khi EVFTA chính th c có hi u l c.

K T L U N

Lu n án ã t c các m c tiêu ã t ra :

Th nh t, lu n án ã xây d ng c Khung chu n oán tác ng c a EVFTA d a trên c s các lý lu n liên quan n FTA và th c ti n các FTA Vi t Nam và EU ã tham gia. Khung chu n oán tác ng EVFTA có th áp d ng ánh giá tác ng ti m tàng c a các FTA khác Vi t Nam ang àm phán ho c ã ký k t nh ng ch a có hi u l c.

Th hai, lu n án ã phân tích c nh ng thay i trong th ng m i hàng hoá gi a Vi t Nam và EU v kim ng ch, t tr ng, t c t ng tr ng, c c u theo nhóm ngành và th tr ng trong giai o n 2001-2015, t ó làm n n t ng ánh giá tác ng c a EVFTA.

Th ba, lu n án ã k t h p các ph ng pháp nh tính, nh l ng, các công c nghiê n c u khác nhau chu n oán và ánh giá tác ng t nh c ng nh tác ng ng ti m tàng c a EVFTA n t ng th ng m i, th ng m i trong 18 nhóm ngành và 2 nhóm hàng hoá gi a Vi t Nam và EU. Lu n án ã kh ng nh r ng v i ph m vi và m c cam k t sâu r ng, c bi t là các cam k t liên quan n xoá b thu , hài hoá hoá và h p tác trong các hàng rào phi thu quan g m TBTs, SPSs, SHTT, RoO, EVFTA có th tác ng n th ng m i gi a Vi t Nam và EU trên nhi u khía c nh khác nhau. Xoá b thu quan có nh h ng t ng i l n n thúc y th ng m i gi a Vi t Nam và EU, c bi t là xoá b thu quan c a Vi t Nam. Xoá b thu s giúp xu t kh u c a Vi t Nam gia t ng nhi u h n v giá tr tuy t i nh ng nh p kh u l i gia t ng v i t c cao h n nhi u so v i xu t kh u. EVFTA c ng s là cú hích Vi t Nam gia t ng xu t kh u ngay t n m u tiên EVFTA có hi u l c trong khi nh p kh u s gia t ng nh ng không quá cao trong n m này. Gia t ng xu t kh u s t p trung vào m t s nhóm ngành g m Hàng d t may; Giày, dép, m ; ng v t s ng; Th c ph m ch bi n, u ng, thu c lá. Gia t ng nh p kh u s tr i r ng h n cho các ngành và t p trung vào Ph ng ti n, thi t b v n t i; Hoá ch t; Th c ph m ch bi n, u ng, thu c lá. Bên c nh ó, trong t ng lai g n, EVFTA s ti p t c thúc y th ng m i liên ngành gi a Vi t Nam và EU nh ng d i tác ng c a s gia t ng nh p kh u c ng nh u t vào Vi t Nam t EU, th ng m i n i ngành gi a Vi t Nam và EU s t ng b c c t o n n t ng, chu n b cho s h i nh p Vi t Nam - EU m c cao h n trong t ng lai. Ph ng ti n và thi t b v n t i, S n ph m kim lo i c b n; S n ph m nh a và cao su, Máy móc thi t b c khí và i n t là các ngành có ti m n ng gia t ng th ng m i n i ngành theo chi u d c và Th c ph m ch bi n, u ng, thu c lá và ng v t s ng có kh n ng thu l i ích t th ng m i n i ngành theo chi u ngang. Các th tr ng Vi t Nam gia t ng xu t kh u nhi u nh t là c, Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha, Áo, B , Th y i n trong khi c, Ý, Pháp, Hà Lan là các th tr ng Vi t Nam t ng nh p kh u nhi u nh t.

Th t, lu n án ã ch ra các các l i ích, c h i và khó kh n, thách th c c a EVFTA n Vi t Nam, trong ó nh n m nh vào c h i và thách th c theo ngành, chi ti t n s n ph m trong hai nhóm hàng, theo th tr ng và a ra các hàm ý chi ti t, h u d ng cho Chính ph và doanh nghi p Vi t Nam có nh ng chu n b hi u qu , t n d ng c t t nh t các c h i t EVFTA và bi n các thách th c thành các c h i ti m tàng. V i Chính ph , nên t p trung vào vi c thúc y xu t nh p kh u liên ngành và t o d n n t ng cho th ng m i n i ngành v i EU; quan tâm n vi c xây d ng các hàng rào phi thu quan h p lý; t n d ng t nh t nh ng u ãi, h tr k thu t c a EU và tích h p h i nh p trong khu v c EVFTA v i h i nh p trong các khu v c khác ã ký EVFTA. V i doanh nghi p, nên t p trung s n xu t và xu t kh u vào các nhóm hàng có l i th so sánh t n d ng th ng m i n i ngành trong khi có chỉ n l c liên k t liên doanh v i EU trong các ngành có ti m n ng phát tri n th ng m i n i ngành theo chi u d c, a d ng hoá và nâng cao ch t l ng s n ph m trong các ngành có ti m n ng phát tri n th ng m i n i ngành theo chi u ngang; quan tâm nhi u h n n vi c c p nh t và áp ng các hàng rào phi thu quan liên quan n ngành c a mình; a d ng hoá th tr ng xu t nh p kh u trong EU và ch ng tìm hi u thông tin v th tr ng EU.

Tuy nhiên, lu n án v n còn m t s i m có th c i thi n trong các nghiê n c u t ng lai. *Th nh t*, do không có các nghiê n c u th c nghi m tính toán co giã n nh c u nh p kh u, co giã n thay th nh p kh u và co giã n cung xu t kh u cho các nhóm hàng hoá c a Vi t Nam, lu n án s d ng các h s co giã n c a SMART và không tính toán nhóm ch s th V v giá c và co giã n trong Khung chu n oán tác ng c a EVFTA. M c dù ây là cách ti p c n ph bi n c a các nghiê n c u liên quan n giá c và co giã n nh ng các k t qu d báo v tác ng c a EVFTA n th ng m i Vi t Nam - EU s chính xác h n n u s d ng co giã n c a nh ng n c t ng t Vi t Nam. *Th hai*, lu n án m i nh l ng tác ng c a vi c xoá b hàng rào thu quan theo EVFTA n th ng m i Vi t Nam - EU. M c dù lu n án ã có nh ng phân tích nh tính v tác ng c a hàng rào phi thu quan nh ng trong t ng lai, có th xây d ng mô hình ánh giá tác ng c a c hàng rào phi thu quan và thu quan có

những dự báo chính xác hơn. Thứ 7, cần có thêm những nghiên cứu chuyên sâu theo ngành để dự đoán rõ hơn sự phân bố trong giá trị lưu ngạch thương mại trong nội bộ từng ngành, chỉ tiêu sản phẩm có những phân tích sâu sắc hơn về tác động của EVFTA đến thương mại giữa Việt Nam và EU. Cuối cùng, cần có thêm những đánh giá về tác động của EVFTA khi Brexit xảy ra.

Nói tóm lại, EVFTA cũng giống như các FTA khác, sẽ mang lại lợi ích, cơ hội và khó khăn, thách thức. Việt Nam cần cân nhắc lợi ích thương mại của EVFTA và không nên quá lo lắng những tác động giá trị cạnh tranh. Các tranh chấp giá trị vì mục khác nhau giữa các nhóm ngành, những bù vào đó là lợi ích từ sự mở rộng xuất khẩu, lợi ích ngắn hạn từ việc giảm thuế, phúc lợi xã hội giá trị và những lợi ích ngắn hạn khác từ FTA, sẽ mở rộng phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn. Chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam do đó cần tận dụng những cơ hội và giảm thiểu những thách thức ngay từ năm 2018 một cách chủ động để tận dụng những lợi ích và thách thức đó.